

# BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN

HÀ NỘI, NĂM 2023

## PHỤ LỤC I

**DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP  
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN**

*(Kèm theo Quyết định số        /QĐ-UBND ngày        tháng        năm 2023  
của UBND thành phố Hà Nội)*

| TT        | Tên biểu                                                    | Ký hiệu biểu        | Cơ quan,<br>đơn vị chủ<br>trì thực hiện | Kỳ<br>báo<br>cáo | Ngày nhận báo cáo                                   |
|-----------|-------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------|
| A         | B                                                           | C                   | D                                       | E                | G                                                   |
| <b>I</b>  | <b>Đất đai, Dân số và Bình đẳng giới</b>                    |                     |                                         |                  |                                                     |
| 1         | Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý | 001.N/H0101.1-TNMT  | Phòng Tài nguyên và Môi trường          | Năm              | Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo                 |
| 2         | Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp                          | 002.N/H0101.2-TNMT  | Phòng Tài nguyên và Môi trường          | Năm              | Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo                 |
| 3         | Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp                      | 003.N/H0101.3-TNMT  | Phòng Tài nguyên và Môi trường          | Năm              | Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo                 |
| 4         | Hiện trạng sử dụng đất chia theo xã/phường/thị trấn         | 004.N/H0101.4-TNMT  | Phòng Tài nguyên và Môi trường          | Năm              | Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo                 |
| 5         | Số cuộc kết hôn                                             | 005.N/H0103-TP      | Phòng Tư pháp                           | Năm              | Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo                |
| 6         | Số vụ ly hôn                                                | 006.N/H0104-TA      | Tòa án nhân dân huyện                   | Năm              | Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo                 |
| 7         | Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh            | 007.N/H0105-TP      | Phòng Tư pháp                           | Năm              | Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo                |
| 8         | Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử                  | 008.N/H0106-TP      | Phòng Tư pháp                           | Năm              | Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo                |
| 9         | Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng                               | 009.K/H0107-BTC     | Ban Tổ chức quận ủy/huyện ủy/thị ủy     | Nhiệm kỳ         | Đầu nhiệm kỳ<br>(Sau 30 ngày sau đại hội cấp huyện) |
| <b>II</b> | <b>Kinh tế</b>                                              |                     |                                         |                  |                                                     |
| 10        | Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp  | 001.5N/H0202.1 - NV | Phòng Nội vụ                            | 5 năm            | Ngày 15 tháng 3 năm sau năm điều tra                |

| TT | Tên biểu                                                                                  | Ký hiệu biểu             | Cơ quan,<br>đơn vị chủ<br>trì thực hiện                    | Kỳ<br>báo<br>cáo                    | Ngày nhận báo cáo                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A  | B                                                                                         | C                        | D                                                          | E                                   | G                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 11 | Số lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp                                       | 002.5N/H0202.2 - NV      | Phòng Nội vụ                                               | 5 năm                               | Ngày 15 tháng 3 năm sau năm điều tra                                                                                                                                                                                                                                     |
| 12 | Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách do địa phương quản lý                      | 003.T/H0205.1-KT/TC, BQL | Phòng Tài chính - Kế hoạch, BQL dự án thuộc UBND cấp huyện | Tháng                               | Ngày 15 tháng báo cáo                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 13 | Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý | 004.T/H0205.2-KT/TC, BQL | Phòng Tài chính - Kế hoạch, BQL dự án thuộc UBND cấp huyện | Tháng                               | Ngày 15 tháng báo cáo                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 14 | Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm                           | 005.Q/H0205-KT/TC, BQL   | Phòng Tài chính - Kế hoạch, BQL dự án thuộc UBND cấp huyện | Quý                                 | Ngày 15 tháng 3: Báo cáo Quý I năm báo cáo<br>Ngày 15 tháng 5: Báo cáo 6 tháng năm báo cáo<br>Ngày 15 tháng 9: Báo cáo 9 tháng năm báo cáo<br>Ngày 15 tháng 11: Báo cáo năm báo cáo                                                                                      |
| 15 | Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp huyện                                              | 006.N/H0206-UBND         | Ủy ban nhân dân cấp huyện                                  | Năm                                 | Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo                                                                                                                                                                                                                                      |
| 16 | Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn quận/huyện/thị xã                                     | 007.H/H0207-TCKH         | Phòng Tài chính - Kế hoạch                                 | Quý/<br>6 tháng/<br>9 tháng/<br>Năm | - Ngày 15 tháng 3:<br>+ Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).<br>+ Số liệu quý I (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 14 tháng 3).<br>- Ngày 15 tháng 6:<br>+ Số liệu quý II, 6 tháng (từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 14 tháng 6). |

| TT | Tên biểu                                 | Ký hiệu biểu     | Cơ quan,<br>đơn vị chủ<br>trì thực hiện | Kỳ<br>báo<br>cáo                    | Ngày nhận báo cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----|------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A  | B                                        | C                | D                                       | E                                   | G                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|    |                                          |                  |                                         |                                     | <p>+ Số liệu quý I cập nhật (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3).</p> <p>- Ngày 15 tháng 9:</p> <p>+ Số liệu quý III, 9 tháng (từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 14 tháng 9).</p> <p>+ Số liệu quý II, 6 tháng cập nhật (từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 30/6).</p> <p>- Ngày 15 tháng 12:</p> <p>+ Số liệu quý IV, năm (từ ngày 01 tháng 10 đến hết ngày 14 tháng 12).</p> <p>+ Số liệu quý III, 9 tháng cập nhật (từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 30 tháng 9).</p> <p>- Ngày 15 tháng 9 năm sau năm báo cáo: Số liệu sơ bộ năm báo cáo</p> |
| 17 | Chi ngân sách nhà nước quận/huyện/thị xã | 008.H/H0208-TCKH | Phòng Tài chính - Kế hoạch              | Quý/<br>6 tháng/<br>9 tháng/<br>Năm | <p>- Ngày 15 tháng 3:</p> <p>+ Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).</p> <p>+ Số liệu quý I (từ ngày 01 tháng 01 ước đến ngày 14 tháng 3).</p> <p>- Ngày 15 tháng 6:</p> <p>+ Số liệu quý II, 6 tháng (từ ngày 01 tháng 4 ước đến ngày 14 tháng 6).</p> <p>+ Số liệu quý I cập nhật (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3).</p>                                                                                                                                                                      |

| TT | Tên biểu                                                                                        | Ký hiệu biểu                       | Cơ quan,<br>đơn vị chủ<br>trì thực hiện | Kỳ<br>báo<br>cáo | Ngày nhận báo cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A  | B                                                                                               | C                                  | D                                       | E                | G                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|    |                                                                                                 |                                    |                                         |                  | <p>- Ngày 15 tháng 9:<br/>+ Số liệu quý III, 9 tháng (từ ngày 01 tháng 7 ước đến ngày 15 tháng 9).</p> <p>+ Số liệu quý II, 6 tháng cập nhật (từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 30 tháng 6).</p> <p>- Ngày 25 tháng 12:<br/>+ Số liệu quý IV, năm (từ ngày 01 tháng 10 ước đến ngày 15 tháng 12).</p> <p>+ Số liệu quý III, 9 tháng cập nhật (từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 30 tháng 9).</p> <p>- Ngày 15 tháng 9 năm sau năm báo cáo: Số liệu sơ bộ năm báo cáo.</p> |
| 18 | Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp quận/huyện/ thị xã       | 009.N/H0209-10-11-BHXXH            | Bảo hiểm xã hội quận/huyện/ thị xã      | Năm              | Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 19 | Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp quận/huyện/ thị xã     | 010.N/H0212-BHXXH                  | Bảo hiểm xã hội quận/huyện/ thị xã      | Năm              | Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 20 | Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu | 011.N/H0223-NNPTNT, KT, VPĐP, KTHT | Phòng Kinh tế                           | Năm              | Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 21 | Số lượng chợ                                                                                    | 012.N/H0225.1-KT, KTHT             | Phòng Kinh tế                           | Năm              | Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 22 | Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại                                                         | 013.N/H0225.2-KT, KTHT             | Phòng Kinh tế                           | Năm              | Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

| TT         | Tên biểu                                                          | Ký hiệu biểu                   | Cơ quan,<br>đơn vị chủ<br>trì thực hiện | Kỳ<br>báo<br>cáo      | Ngày nhận báo cáo                                                                                                                              |
|------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A          | B                                                                 | C                              | D                                       | E                     | G                                                                                                                                              |
| <b>III</b> | <b>Xã hội và Môi trường</b>                                       |                                |                                         |                       |                                                                                                                                                |
| 23         | Giáo dục mầm non                                                  | 001.N/H0301-02-03-04-05.1-GDDT | Phòng Giáo dục và Đào tạo               | Năm                   | Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo                                                                                                                   |
| 24         | Giáo dục mầm non chia theo xã/phường/thị trấn                     | 002.N/H0301-02-03-04-05.2-GDDT | Phòng Giáo dục và Đào tạo               | Năm                   | Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo                                                                                                                   |
| 25         | Số trường học, lớp học tiểu học, trung học cơ sở                  | 003.N/H0306-07-GDDT            | Phòng Giáo dục và Đào tạo               | Năm                   | Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo                                                                                                                   |
| 26         | Phòng học tiểu học, trung học cơ sở                               | 004.N/H0308-GDDT               | Phòng Giáo dục và Đào tạo               | Năm                   | Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo                                                                                                                   |
| 27         | Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở                            | 005.N/H0309-GDDT               | Phòng Giáo dục và Đào tạo               | Năm                   | Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo                                                                                                                   |
| 28         | Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở                             | 006.N/H0310-GDDT               | Phòng Giáo dục và Đào tạo               | Năm                   | Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo                                                                                                                   |
| 29         | Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin | 007.N/H0311-PYT, TTYT          | Phòng Y tế                              | Năm                   | Ngày 15 tháng 02 năm sau năm báo cáo                                                                                                           |
| 30         | Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng                             | 008.N/H0312-UBND               | Ủy ban nhân dân cấp huyện               | Năm                   | Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo                                                                                                                  |
| 31         | Tai nạn giao thông                                                | 009.H/H0313-CA                 | Công an quận/ huyện/ thị xã             | Tháng/ 6 tháng/ Năm   | - Báo cáo tháng: Ngày 16 tháng báo cáo<br>- Báo cáo 6 tháng: Ngày 16 tháng 6 năm báo cáo<br>- Báo cáo năm: Ngày 16 tháng 3 năm sau năm báo cáo |
| 32         | Tình hình cháy, nổ và mức độ thiệt hại                            | 010.H/H0314-CA                 | Công an quận/ huyện/ thị xã             | Khi có phát sinh/ Năm | - Khi có phát sinh: Sau 05 ngày<br>- Năm: Ngày 16 tháng 3 năm sau năm báo cáo                                                                  |

| TT | Tên biểu                                          | Ký hiệu biểu           | Cơ quan,<br>đơn vị chủ<br>trì thực hiện    | Kỳ<br>báo<br>cáo      | Ngày nhận báo cáo                                                                                      |
|----|---------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A  | B                                                 | C                      | D                                          | E                     | G                                                                                                      |
| 33 | Số vụ án, số bị can đã khởi tố                    | 011.H/H0315-VKS        | Viện Kiểm sát nhân dân quận/ huyện/ thị xã | 6 tháng/ Năm          | - Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7 năm báo cáo<br>- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo   |
| 34 | Số vụ án, số bị can đã truy tố                    | 012.H/H0316-VKS        | Viện Kiểm sát nhân dân quận/ huyện/ thị xã | 6 tháng/ Năm          | - Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7<br>- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo               |
| 35 | Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm             | 013.N/H0317-TA         | Tòa án nhân dân quận/ huyện/ thị xã        | Năm                   | Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo                                                                    |
| 36 | Thiên tai và mức độ thiệt hại                     | 014.H/H0318-NNPTNT, KT | Phòng Kinh tế                              | Khi có thiên tai/ Năm | - Khi có thiên tai: Sau 03 ngày xảy ra thiên tai<br>- Báo cáo năm: Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo |
| 37 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý | 015.N/H0319-TNMT, QLĐT | Phòng Tài nguyên và Môi trường             | Năm                   | Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo                                                                   |

**PHỤ LỤC II**

**BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO  
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN**

*(Kèm theo Quyết định số     /QĐ-UBND ngày    tháng    năm 2023  
của UBND thành phố Hà Nội)*





[illegible]

[illegible]

|                             | Mã số     | Tổng diện tích đất tự nhiên | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng |                                       |                          |                          |                                                       |                                           |                                          | Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý |                   |                                  |                                        |
|-----------------------------|-----------|-----------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------|----------------------------------------|
|                             |           |                             | Tổng số                              | Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức nước ngoài (NNG) |                                                       | Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN) | Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS) | Tổng số                                           | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ) |
|                             |           |                             |                                      |                                       |                          | Tổng số                  | Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN) |                                           |                                          |                                                   |                   |                                  |                                        |
| A                           | B         | 1=2+9                       | 2=3+4+5+7+8                          | 3                                     | 4                        | 5                        | 6                                                     | 7                                         | 8                                        | 9 = 10+11+12                                      | 10                | 11                               | 12                                     |
| <b>C - Đất chưa sử dụng</b> | <b>32</b> |                             |                                      |                                       |                          |                          |                                                       |                                           |                                          |                                                   |                   |                                  |                                        |
| 1. Đất bằng chưa sử dụng    | 33        |                             |                                      |                                       |                          |                          |                                                       |                                           |                                          |                                                   |                   |                                  |                                        |
| 2. Đất đồi núi chưa sử dụng | 34        |                             |                                      |                                       |                          |                          |                                                       |                                           |                                          |                                                   |                   |                                  |                                        |
| 3. Núi đá không có rừng cây | 35        |                             |                                      |                                       |                          |                          |                                                       |                                           |                                          |                                                   |                   |                                  |                                        |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **BIỂU SỐ 001.N/H0101.1-TNMT: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, QUẢN LÝ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất của đơn vị hành chính được lấy theo số liệu do cơ quan tài nguyên môi trường có thẩm quyền công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển, diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng, đối tượng quản lý và sử dụng đất.

(1) Diện tích đất theo mục đích sử dụng là diện tích phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính gồm nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.

a) Nhóm đất nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và bảo vệ, phát triển rừng. Gồm các loại đất:

- Đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác;
- Đất trồng cây lâu năm;
- Đất rừng sản xuất;
- Đất rừng phòng hộ;
- Đất rừng đặc dụng;
- Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt;
- Đất làm muối là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối;
- Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp gồm các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, bao gồm: Đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo; đất tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác; cụ thể:

- Đất ở gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị:

- + Đất ở tại nông thôn là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã, trừ đất ở tại khu đô thị mới đã thực hiện theo quy hoạch phát triển các quận, huyện, thị xã, thị trấn nhưng hiện tại vẫn thuộc xã quản lý.

- + Đất ở tại đô thị là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn, kể cả đất ở tại các khu đô thị mới đã được thực hiện thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, huyện, thị xã đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhưng đến thời điểm thống kê, kiểm kê vẫn do xã quản lý.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

- Đất sử dụng mục đích quốc phòng, an ninh gồm đất sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 61 của Luật đất đai.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (đất cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác.

- Đất cơ sở tôn giáo gồm đất thuộc chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

- Đất tín ngưỡng bao gồm đất có các công trình đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là đất để làm nơi mai táng tập trung, đất có công trình làm nhà tang lễ và công trình để hỏa táng.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín để tạo thành thửa đất được hình thành tự nhiên hoặc nhân tạo phục vụ cho mục đích thoát nước, dẫn nước.

- Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm có ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, thuộc phạm vi các đô thị và các khu dân cư nông thôn hoặc ngoài khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhưng không sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

- Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.

c) Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, cụ thể:

- Đất bằng chưa sử dụng là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng là đất chưa sử dụng trên đất dốc thuộc vùng đồi, núi.

- Núi đá không có rừng cây là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây.

## (2) Diện tích đất theo tiêu thức đối tượng quản lý và sử dụng đất

- Đối tượng sử dụng đất là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, gồm: Hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Đối tượng được giao quản lý đất là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý trong các trường hợp quy định tại Điều 8 Luật đất đai.

## **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất tự nhiên và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

- Cột 2, 3, 4, ...,12: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

## **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn quận/huyện/thị xã. Số liệu thu thập năm báo cáo.

## **4. Nguồn số liệu**

- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường.



**Biểu số: 002.N/H0101.2-TNMT**

Ban hành kèm theo Quyết định số .... ngày  
...../...../2023 của UBND thành phố Hà Nội

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo

## HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tài nguyên và Môi trường.....

Đơn vị nhân báo cáo:

Chi cục Thống kê .....

Đơn vị tính: Ha

[illegible]

[illegible]

|                                                             | Mã số     | Tổng diện tích tự nhiên | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng |                            |                          |                          |                                           |                        | Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý |                   |                                  |                                        |
|-------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|--------------------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------|----------------------------------------|
|                                                             |           |                         | Tổng số                              | Hộ gia đình, cá nhân (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức nước ngoài (NNG) | Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN) | Cộng đồng dân cư (CDS) | Tổng số                                           | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ) |
| A                                                           | B         | 1 = 2+8                 | 2 = 3 + 4 + 5 + 6+7                  | 3                          | 4                        | 5                        | 6                                         | 7                      | 8 = 9+10+11                                       | 9                 | 10                               | 11                                     |
| + Đất có rừng trồng đặc dụng là rừng trồng                  | 18        |                         |                                      |                            |                          |                          |                                           |                        |                                                   |                   |                                  |                                        |
| + Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng rừng đặc dụng | 19        |                         |                                      |                            |                          |                          |                                           |                        |                                                   |                   |                                  |                                        |
| <b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>                              | <b>20</b> |                         |                                      |                            |                          |                          |                                           |                        |                                                   |                   |                                  |                                        |
| <b>Đất làm muối</b>                                         | <b>21</b> |                         |                                      |                            |                          |                          |                                           |                        |                                                   |                   |                                  |                                        |
| <b>Đất nông nghiệp khác</b>                                 | <b>22</b> |                         |                                      |                            |                          |                          |                                           |                        |                                                   |                   |                                  |                                        |

....., ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **BIỂU SỐ 002.N/H0101.2-TNMT: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Xem giải thích Biểu số 001.N/H0101.1-TNMT

Biểu này ghi số liệu diện tích đất nông nghiệp phạm vi toàn quận, huyện/quận/thị xã. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

- Cột 2, 3, 4, ..., 11: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn quận/huyện/thị xã. Số liệu thu thập năm báo cáo.

### **4. Nguồn số liệu**

- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường.

**Biểu số: 003.N/H0101.3-TNMT**

Ban hành kèm theo Quyết định số .... ngày

...../...../2023 của UBND TP. Hà Nội

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo

## HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tài nguyên và Môi trường.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi Cục Thống kê.....

Năm .....

Đơn vị tính: Ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

|                                                         | Mã số     | Tổng diện tích tự nhiên | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng |                            |                          |                          |                                           |                                        | Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý |                   |                                  |                                        |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|--------------------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------|----------------------------------------|
|                                                         |           |                         | Tổng số                              | Hộ gia đình, cá nhân (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức nước ngoài (NNG) | Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN) | Cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo (CDS) | Tổng số                                           | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ) |
| A                                                       | B         | 1 = 2+8                 | 2 = 3+4+5+6+7                        | 3                          | 4                        | 5                        | 6                                         | 7                                      | 8 = 9+10+11                                       | 9                 | 10                               | 11                                     |
| Đất công trình bưu chính, viễn thông                    | 35        |                         |                                      |                            |                          |                          |                                           |                                        |                                                   |                   |                                  |                                        |
| Đất chợ                                                 | 36        |                         |                                      |                            |                          |                          |                                           |                                        |                                                   |                   |                                  |                                        |
| Đất bãi thải, xử lý chất thải                           | 37        |                         |                                      |                            |                          |                          |                                           |                                        |                                                   |                   |                                  |                                        |
| Đất công cộng khác                                      | 38        |                         |                                      |                            |                          |                          |                                           |                                        |                                                   |                   |                                  |                                        |
| <b>Đất cơ sở tôn giáo</b>                               | <b>39</b> |                         |                                      |                            |                          |                          |                                           |                                        |                                                   |                   |                                  |                                        |
| <b>Đất tôn cơ sở tín ngưỡng</b>                         | <b>40</b> |                         |                                      |                            |                          |                          |                                           |                                        |                                                   |                   |                                  |                                        |
| <b>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT</b> | <b>41</b> |                         |                                      |                            |                          |                          |                                           |                                        |                                                   |                   |                                  |                                        |
| <b>Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối</b>                  | <b>42</b> |                         |                                      |                            |                          |                          |                                           |                                        |                                                   |                   |                                  |                                        |
| <b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>                      | <b>43</b> |                         |                                      |                            |                          |                          |                                           |                                        |                                                   |                   |                                  |                                        |
| <b>Đất phi nông nghiệp khác</b>                         | <b>44</b> |                         |                                      |                            |                          |                          |                                           |                                        |                                                   |                   |                                  |                                        |

....., ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



## **BIỂU SỐ 003.N/H0101.3-TNMT: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Xem giải thích Biểu số 001.N/H0101-TNMT

Biểu này ghi số liệu diện tích đất phi nông nghiệp phạm vi toàn quận/huyện/thị xã. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất phi nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

- Cột 2, 3, 4, ..., 11: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn quận/huyện/thị xã. Số liệu thu thập năm báo cáo.

### **4. Nguồn số liệu**

- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường.

**Biểu số: 004.N/H0101.4-TNMT**

Ban hành kèm theo Quyết định số .... ngày

...../...../2023 của UBND TP. Hà Nội

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo

## HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

Năm .....

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tài nguyên và Môi trường.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê.....

Đơn vị tính: Ha

[illegible]

|                            | Tổng diện tích đất tự nhiên | Phân theo mục đích sử dụng |                          |                |                         |              |                      |                     |       |                 |                    |                      |                                                  |                                  |                          |                          |                  |                       |                          |                          |
|----------------------------|-----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------|-------------------------|--------------|----------------------|---------------------|-------|-----------------|--------------------|----------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
|                            |                             | Đất nông nghiệp            |                          |                |                         |              |                      | Đất phi nông nghiệp |       |                 |                    |                      |                                                  |                                  |                          |                          | Đất chưa sử dụng |                       |                          |                          |
|                            |                             | Tổng số                    | Đất sản xuất nông nghiệp | Đất lâm nghiệp | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất làm muối | Đất nông nghiệp khác | Tổng số             | Đất ở | Đất chuyên dùng | Đất cơ sở tôn giáo | Đất cơ sở tín ngưỡng | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng, nhà lễ | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | Đất mặt nước chuyên dùng | Đất phi nông nghiệp khác | Tổng số          | Đất bằng chưa sử dụng | Đất đồi núi chưa sử dụng | Núi đá không có rừng cây |
| A                          | 1                           | 2                          | 3                        | 4              | 5                       | 6            | 7                    | 8                   | 9     | 10              | 11                 | 12                   | 13                                               | 14                               | 15                       | 16                       | 17               | 18                    | 19                       | 20                       |
| - Xã/ phường/ thị trấn ... |                             |                            |                          |                |                         |              |                      |                     |       |                 |                    |                      |                                                  |                                  |                          |                          |                  |                       |                          |                          |
| - ....                     |                             |                            |                          |                |                         |              |                      |                     |       |                 |                    |                      |                                                  |                                  |                          |                          |                  |                       |                          |                          |
|                            |                             |                            |                          |                |                         |              |                      |                     |       |                 |                    |                      |                                                  |                                  |                          |                          |                  |                       |                          |                          |
|                            |                             |                            |                          |                |                         |              |                      |                     |       |                 |                    |                      |                                                  |                                  |                          |                          |                  |                       |                          |                          |
|                            |                             |                            |                          |                |                         |              |                      |                     |       |                 |                    |                      |                                                  |                                  |                          |                          |                  |                       |                          |                          |
|                            |                             |                            |                          |                |                         |              |                      |                     |       |                 |                    |                      |                                                  |                                  |                          |                          |                  |                       |                          |                          |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **BIỂU SỐ 004.N/H0101.4-TNMT: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Xem giải thích Biểu số 001.N/H0101.1-TNMT

Biểu này ghi số liệu diện tích đất phản ánh hiện trạng sử dụng đất trên phạm vi toàn huyện/quận/thị xã và chia theo xã/phường/thị trấn. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột A: Ghi danh sách xã/phường/thị trấn theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: Ghi tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện/quận/thị xã và của từng xã/phường/thị trấn.

Cột 2, 3, 4, 5....., 17, 20: Ghi diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng của toàn huyện/quận/thị xã và của từng xã/phường/thị trấn.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn quận/huyện/thị xã. Số liệu thu thập năm báo cáo.

### **4. Nguồn số liệu**

- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường.

**Biểu số: 005.N/H0103-TP**Ban hành kèm theo Quyết định số  
.... ngày ...../...../2023 của UBND  
thành phố Hà NộiNgày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng  
02 năm sau năm báo cáo**SỐ CUỘC KẾT HÔN**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tư pháp.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê.....

|                                                                                                             | Mã số     | Số cuộc kết hôn (Cặp) |                 |                             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|-----------------|-----------------------------|
|                                                                                                             |           | Tổng số               | Chia ra         |                             |
|                                                                                                             |           |                       | Kết hôn lần đầu | Kết hôn lần thứ hai trở lên |
| A                                                                                                           | B         | 1                     | 2               | 3 = 1-2                     |
| <b>Tổng số</b>                                                                                              | <b>01</b> |                       |                 |                             |
| <b>Trong đó: Số cuộc kết hôn theo xã/phường/thị trấn</b> (Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam) |           |                       |                 |                             |
| - Xã/phường/thị trấn ...                                                                                    | 02        |                       |                 |                             |
| - Xã/phường/thị trấn ...                                                                                    | 03        |                       |                 |                             |
| - Xã/phường/thị trấn ...                                                                                    | 04        |                       |                 |                             |
|                                                                                                             |           |                       |                 |                             |

....., ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **BIỂU SỐ 005.N/H0103-TP: SỐ CUỘC KẾT HÔN**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hộ tịch và Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Kết hôn lần đầu là việc cả nam và nữ lần đầu tiên xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Kết hôn lần thứ hai trở lên là việc nam hoặc/và nữ lần thứ hai trở lên xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột A: Ghi danh sách xã/phường/thị trấn theo danh mục đơn vị hành chính.

- Cột 1: Ghi tổng số cuộc kết hôn của toàn huyện/quận/thị xã/thành phố và của từng xã/phường/thị trấn.

- Cột 2: Ghi số cuộc kết hôn lần đầu theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi số cuộc kết hôn lần thứ hai trở lên theo từng dòng tương ứng của cột A.

*Lưu ý: Cột 3 = Cột 1 - Cột 2*

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn quận/huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập năm báo cáo.

### **4. Nguồn số liệu**

Phòng Tư pháp.

**Biểu số: 006.N/H0104-TA**Ban hành kèm theo Quyết định số  
.... ngày ...../...../2023 của UBND  
thành phố Hà NộiNgày nhận báo cáo: Ngày 10 tháng  
3 năm sau năm báo cáo**SỐ VỤ LY HÔN**

Năm .....

Đơn vị báo cáo:

Tòa án nhân dân huyện  
.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê.....

*Đơn vị tính: Vụ/ việc*

|                | Mã số     | Tổng số |
|----------------|-----------|---------|
| A              | B         | 1       |
| <b>Tổng số</b> | <b>01</b> |         |
|                |           |         |

**Người lập biểu***(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)**...., ngày ... tháng ... năm ...***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**BIỂU SỐ 006.N/H0104-TA: SỐ VỤ LY HÔN****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật hôn nhân và gia đình.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số vụ ly hôn của toàn quận/huyện/thị xã.

**3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn quận/huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập năm báo cáo.

**4. Nguồn số liệu**

Tòa án nhân dân quận/huyện/thị xã.



**Biểu số: 007.N/H0105-TP**Ban hành kèm theo Quyết định số  
.... ngày ...../...../2023 của UBND  
thành phố Hà NộiNgày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng  
02 năm sau năm báo cáo**SỐ TRẺ EM DƯỚI 05 TUỔI  
ĐÃ ĐƯỢC ĐĂNG KÝ  
KHAI SINH**

Năm .....

Đơn vị báo cáo:  
Phòng Tư pháp.....  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Chi cục Thống kê  
.....*Đơn vị tính: Trẻ em*

|                                                                                                 | Mã số     | Tổng số | Chia theo giới tính |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|---------------------|----|
|                                                                                                 |           |         | Nam                 | Nữ |
| A                                                                                               | B         | 1 = 2+3 | 2                   | 3  |
| <b>Tổng số</b>                                                                                  | <b>01</b> |         |                     |    |
| <b>1. Chia theo dân tộc</b>                                                                     |           |         |                     |    |
| - Kinh                                                                                          | 02        |         |                     |    |
| - Khác                                                                                          | 03        |         |                     |    |
| <b>2. Chia theo xã/phường/thị trấn</b><br>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính<br>Việt Nam) |           |         |                     |    |
| - Xã/phường/thị trấn ...                                                                        | 04        |         |                     |    |
| - Xã/phường/thị trấn ...                                                                        | 05        |         |                     |    |
| - Xã/phường/thị trấn ...                                                                        | 06        |         |                     |    |
| - .....                                                                                         | ...       |         |                     |    |
|                                                                                                 |           |         |                     |    |
|                                                                                                 |           |         |                     |    |
|                                                                                                 |           |         |                     |    |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)..., ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **BIỂU SỐ 007.N/H0105-TP: SỐ TRẺ EM DƯỚI 05 TUỔI ĐÃ ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật hộ tịch.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số trẻ em đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi số bé trai đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi số bé gái đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Toàn quận/huyện/thị xã. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo.

### **4. Nguồn số liệu**

Phòng Tư pháp.

**Biểu số: 008.N/H0106-TP**Ban hành kèm theo Quyết định số  
.... ngày ....../...../2023 của  
UBND thành phố Hà Nội

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 28 tháng 02 năm sau năm  
báo cáo**SỐ TRƯỞNG HỢP TỬ  
VONG ĐƯỢC ĐĂNG KÝ  
KHAI TỬ**

Năm .....

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tư pháp.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê.....

*Đơn vị tính: Người*

| STT |                                                                                                  | Mã số     | Tổng số | Chia theo giới tính |    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|---------------------|----|
|     |                                                                                                  |           |         | Nam                 | Nữ |
| A   | B                                                                                                | C         | 1 = 2+3 | 2                   | 3  |
|     | <b>Tổng số</b>                                                                                   | <b>01</b> |         |                     |    |
|     | <b>Chia theo xã/phường/thị trấn</b><br><i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |           |         |                     |    |
| 1   | - Xã/phường/thị trấn ...                                                                         | 02        |         |                     |    |
| 2   | - Xã/phường/thị trấn ...                                                                         | 03        |         |                     |    |
| 3   | - Xã/phường/thị trấn ...                                                                         | 04        |         |                     |    |
| ... | - .....                                                                                          |           |         |                     |    |
| ... | - .....                                                                                          |           |         |                     |    |

..., ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu***(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## **BIỂU SỐ 008.N/H0106-TP: SỐ TRƯỜNG HỢP TỬ VONG ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI TỬ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

Phương pháp tính:

Tổng số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp xã (gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch) trong một kỳ hạn về thời gian. Tổng số này gồm cả đăng ký khai tử đúng hạn và quá hạn, không gồm đăng ký lại.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột B: Ghi danh sách xã/phường/thị trấn theo danh mục đơn vị hành chính.
- Cột 1: Ghi tổng số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử trong năm báo cáo theo từng dòng tương ứng của cột A.
- Cột 2: Ghi số trường hợp tử vong là nam được đăng ký khai tử trong năm báo cáo theo từng dòng tương ứng của cột A.
- Cột 3: Ghi số trường hợp tử vong là nữ được đăng ký khai tử trong năm báo cáo theo từng dòng tương ứng của cột A.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Toàn quận/huyện/thị xã. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo.

### **4. Nguồn số liệu**

Phòng Tư pháp.

**Biểu số: 009.K/H0107-BTC**Ban hành kèm theo Quyết định số ....  
ngày ...../...../2023 của UBND thành  
phố Hà Nội

Ngày nhận báo cáo:

Đầu nhiệm kỳ

(Sau 30 ngày sau đại hội cấp huyện)

**TỶ LỆ NỮ THAM GIA  
CẤP ỦY ĐẢNG**

Nhiệm kỳ: .....

Đơn vị báo cáo:

Ban Tổ chức quận ủy/ huyện  
ủy/ thị ủy.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê .....

|                               | Mã số     | Tổng số<br>(Người) | Cấp ủy cấp trên<br>trực tiếp cơ sở |                            |              | Cấp cơ sở                     |                            |              |
|-------------------------------|-----------|--------------------|------------------------------------|----------------------------|--------------|-------------------------------|----------------------------|--------------|
|                               |           |                    | Tổng số<br>ủy viên<br>(Người)      | Trong đó:<br>Nữ<br>(Người) | Tỷ lệ<br>(%) | Tổng số<br>ủy viên<br>(Người) | Trong<br>đó: Nữ<br>(Người) | Tỷ lệ<br>(%) |
| A                             | B         | 1                  | 2                                  | 3                          | 4            | 5                             | 6                          | 7            |
| <b>Tổng số</b>                | <b>01</b> |                    |                                    |                            |              |                               |                            |              |
| <b>1. Chia theo dân tộc</b>   |           |                    |                                    |                            |              |                               |                            |              |
| - Kinh                        | 02        |                    |                                    |                            |              |                               |                            |              |
| - Dân tộc thiểu số            | 03        |                    |                                    |                            |              |                               |                            |              |
| <b>2. Chia theo trình độ</b>  |           |                    |                                    |                            |              |                               |                            |              |
| - Trung học phổ thông         | 04        |                    |                                    |                            |              |                               |                            |              |
| - Trung cấp                   | 05        |                    |                                    |                            |              |                               |                            |              |
| - Cao đẳng                    | 06        |                    |                                    |                            |              |                               |                            |              |
| - Đại học                     | 07        |                    |                                    |                            |              |                               |                            |              |
| - Trên đại học                | 08        |                    |                                    |                            |              |                               |                            |              |
| <b>3. Chia theo nhóm tuổi</b> |           |                    |                                    |                            |              |                               |                            |              |
| - Từ 30 tuổi trở xuống        | 09        |                    |                                    |                            |              |                               |                            |              |
| - Từ 31 đến 40 tuổi           | 10        |                    |                                    |                            |              |                               |                            |              |
| - Từ 41 đến 50 tuổi           | 11        |                    |                                    |                            |              |                               |                            |              |
| - Từ 51 đến 55 tuổi           | 12        |                    |                                    |                            |              |                               |                            |              |
| - Từ 56 đến 60 tuổi           | 13        |                    |                                    |                            |              |                               |                            |              |
| - Trên 60 tuổi                | 14        |                    |                                    |                            |              |                               |                            |              |

..., ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **BIỂU SỐ 009.K/H0107-BTC: TỶ LỆ NỮ THAM GIA CẤP ỦY ĐẢNG**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng là tỷ lệ phần trăm giữa số phụ nữ tham gia cấp ủy đảng so với tổng số người tham gia cấp ủy đảng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng (\%)} = \frac{\text{Số nữ tham gia các cấp ủy đảng trong nhiệm kỳ xác định}}{\text{Tổng số người tham gia cấp ủy đảng trong cùng nhiệm kỳ}} \times 100$$

Áp dụng công thức này để tính tương tự cho từng cấp ủy.

Cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở: Huyện ủy, quận ủy, thị ủy, đảng ủy trực thuộc tỉnh

Cấp cơ sở bao gồm: Đảng ủy và chi ủy cơ sở

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số người tham gia cấp ủy đảng.
- Cột 2: Ghi tổng số người tham gia cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở.
- Cột 3: Ghi số nữ tham gia cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở.
- Cột 4: Ghi tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở.
- Cột 5: Ghi tổng số người tham gia cấp ủy cấp cơ sở.
- Cột 3: Ghi số nữ tham gia cấp ủy cấp cơ sở.
- Cột 4: Ghi tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy cấp cơ sở.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi quận/huyện/thị xã. Số liệu thu thập đầu mỗi nhiệm kỳ.

### **4. Nguồn số liệu**

Ban Tổ chức quận ủy/huyện ủy/thị ủy.

**PHẦN II - KINH TẾ****SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN  
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP**

**Biểu số: 001.5N/H0202.1-NV**  
 Ban hành kèm theo Quyết định  
 số ..... ngày ...../...../2023 của  
 UBND thành phố Hà Nội  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 15 tháng 3 năm sau năm  
 điều tra

Năm .....

Đơn vị báo cáo:  
 Phòng Nội vụ .....  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Chi Cục Thống kê.....

| TT        | Chỉ tiêu                                                                                                   | Mã số     | Tổng số cơ sở<br>hành chính<br>(Cơ sở) | Tổng số<br>cơ sở sự<br>nghiệp<br>(Cơ sở) | Tổng số<br>lao động<br>(Người) | Chia ra                      |                              |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|           |                                                                                                            |           |                                        |                                          |                                | Lao động biên<br>chế (Người) | Lao động hợp<br>đồng (Người) |
| A         | B                                                                                                          | C         | 1                                      | 2                                        | 3                              | 4                            | 5                            |
|           | <b>Tổng số</b>                                                                                             | <b>01</b> |                                        |                                          |                                |                              |                              |
| <b>I</b>  | <b>CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ</b><br><i>(Chia theo ngành kinh tế cấp I)</i>                                   |           |                                        |                                          |                                |                              |                              |
| 1         | .....                                                                                                      |           |                                        |                                          |                                |                              |                              |
| 2         | .....                                                                                                      |           |                                        |                                          |                                |                              |                              |
| .....     | .....                                                                                                      |           |                                        |                                          |                                |                              |                              |
|           |                                                                                                            |           |                                        |                                          |                                |                              |                              |
| <b>II</b> | <b>CHIA THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN</b><br><i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính xã/phường/thị trấn)</i> |           |                                        |                                          |                                |                              |                              |
| 1         | - Xã/phường/thị trấn ...                                                                                   |           |                                        |                                          |                                |                              |                              |

| TT | Chỉ tiêu                 | Mã số | Tổng số cơ sở hành chính (Cơ sở) | Tổng số cơ sở sự nghiệp (Cơ sở) | Tổng số lao động (Người) | Chia ra                   |                           |
|----|--------------------------|-------|----------------------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
|    |                          |       |                                  |                                 |                          | Lao động biên chế (Người) | Lao động hợp đồng (Người) |
| A  | B                        | C     | 1                                | 2                               | 3                        | 4                         | 5                         |
| 2  | - Xã/phường/thị trấn ... |       |                                  |                                 |                          |                           |                           |
| 3  | - Xã/phường/thị trấn ... |       |                                  |                                 |                          |                           |                           |
| .. | .....                    |       |                                  |                                 |                          |                           |                           |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số: 002.5N/H0202.2-NV**Ban hành kèm theo Quyết định số  
..... ngày ...../...../2023 của  
UBND thành phố Hà Nội

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau năm  
điều tra**SỐ LAO ĐỘNG****TRONG CÁC CƠ QUAN  
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP**

Năm .....

Đơn vị báo cáo:

Phòng Nội vụ.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi Cục Thống kê.....

*Đơn vị tính: Người*

| TT        |                            | Mã số     | Tổng số | Trong đó: Nữ | Chia ra          |              |                 |              |
|-----------|----------------------------|-----------|---------|--------------|------------------|--------------|-----------------|--------------|
|           |                            |           |         |              | Cơ sở hành chính | Trong đó: Nữ | Cơ sở sự nghiệp | Trong đó: Nữ |
| A         | B                          | C         | 1       | 2            | 3                | 4            | 5               | 6            |
|           | <b>Tổng số</b>             | <b>01</b> |         |              |                  |              |                 |              |
| <b>I</b>  | <b>CHIA THEO NHÓM TUỔI</b> |           |         |              |                  |              |                 |              |
| 1         | Từ 30 tuổi trở xuống       | 02        |         |              |                  |              |                 |              |
| 2         | Từ 31 đến 40 tuổi          | 03        |         |              |                  |              |                 |              |
| 3         | Từ 41 đến 50 tuổi          | 04        |         |              |                  |              |                 |              |
| 4         | Từ 51 đến 55 tuổi          | 05        |         |              |                  |              |                 |              |
| 5         | Từ 56 đến 60 tuổi          | 06        |         |              |                  |              |                 |              |
| 6         | Trên 60 tuổi               | 07        |         |              |                  |              |                 |              |
| <b>II</b> | <b>CHIA THEO TRÌNH ĐỘ</b>  |           |         |              |                  |              |                 |              |
| 1         | Tiểu học                   | 08        |         |              |                  |              |                 |              |
| 2         | Trung học cơ sở            | 09        |         |              |                  |              |                 |              |
| 3         | Trung học phổ thông        | 10        |         |              |                  |              |                 |              |
| 4         | Sơ cấp                     | 11        |         |              |                  |              |                 |              |
| 5         | Trung cấp                  | 12        |         |              |                  |              |                 |              |
| 6         | Cao đẳng                   | 13        |         |              |                  |              |                 |              |
| 7         | Đại học                    | 14        |         |              |                  |              |                 |              |
| 8         | Trên đại học               | 15        |         |              |                  |              |                 |              |

....., ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **BIỂU SỐ 001.5N/H0202.1-NV: SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP**

## **BIỂU SỐ 002.5N/H0202.2-NV: SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### **a) Số cơ sở hành chính**

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Số cơ sở hành chính là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

#### **b) Số cơ sở sự nghiệp**

Cơ sở sự nghiệp được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp cung cấp dịch vụ, hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, ...;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định;
- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ.

Cơ sở sự nghiệp hoạt động trong các ngành khoa học công nghệ; giáo dục đào tạo; y tế, cứu trợ xã hội; thể thao, văn hoá; hoạt động hiệp hội; hoạt động tôn giáo, ...

#### **c) Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp**

Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

## **2. Cách ghi biểu**

a) Biểu số 001.5N/H0202.1-NV: Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

- Cột 1: Ghi tổng số cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số cơ sở sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số lao động biên chế trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi số lao động hợp đồng trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.

b) Biểu số 002.5N/H0202.2-NV: Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

- Cột 1: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số lao động nữ trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số lao động nữ trong các cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 6: Ghi số lao động nữ trong các cơ sở sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.

## **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn quận/huyện/thị xã. Số liệu thu thập năm điều tra.

## **4. Nguồn số liệu**

- Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp.
- Phòng Nội vụ.

**Biểu số: 003.T/H0205.1-KT/TC, BQL**  
Ban hành kèm theo Quyết định số .....  
ngày ...../...../2023 của UBND thành  
phố Hà Nội  
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng báo cáo

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN**  
**THUỘC NGUỒN VỐN**  
**NGÂN SÁCH DO ĐỊA**  
**PHƯƠNG QUẢN LÝ**

Tháng ... năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Phòng Tài chính - Kế hoạch;  
BQL dự án thuộc Ủy ban  
nhân dân cấp huyện .....  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Chi Cục Thống kê .....

|                                             | Mã số     | Kế hoạch<br>vốn ngân<br>sách năm<br>(Tỷ đồng) | Thực hiện<br>tháng trước<br>tháng báo cáo<br>(Tỷ đồng) | Dự tính<br>tháng báo<br>cáo<br>(Tỷ đồng) | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến hết<br>tháng báo cáo<br>(Tỷ đồng) | Tỷ lệ thực<br>hiện so với<br>kế hoạch<br>(%) |
|---------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| A                                           | B         | 1                                             | 2                                                      | 3                                        | 4                                                            | $5 = (4 : 1) \times 100$                     |
| <b>Tổng số</b>                              | <b>01</b> |                                               |                                                        |                                          |                                                              |                                              |
| <b>I. CẤP HUYỆN</b>                         |           |                                               |                                                        |                                          |                                                              |                                              |
| <b>Tổng số (02 = 03+05+06)</b>              | <b>02</b> |                                               |                                                        |                                          |                                                              |                                              |
| 1. Vốn cân đối ngân<br>sách cấp huyện       | 03        |                                               |                                                        |                                          |                                                              |                                              |
| Trong đó: Thu từ quỹ<br>sử dụng đất         | 04        |                                               |                                                        |                                          |                                                              |                                              |
| 2. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu<br>tư theo mục tiêu  | 05        |                                               |                                                        |                                          |                                                              |                                              |
| <b>3. Vốn khác</b>                          | <b>06</b> |                                               |                                                        |                                          |                                                              |                                              |
| <b>II. CẤP XÃ</b>                           |           |                                               |                                                        |                                          |                                                              |                                              |
| <b>Tổng số (07 = 08+10+11)</b>              | <b>07</b> |                                               |                                                        |                                          |                                                              |                                              |
| 1. Vốn cân đối ngân<br>sách cấp xã          | 08        |                                               |                                                        |                                          |                                                              |                                              |
| Trong đó: Thu từ quỹ<br>sử dụng đất         | 09        |                                               |                                                        |                                          |                                                              |                                              |
| 2. Vốn huyện hỗ trợ<br>đầu tư theo mục tiêu | 10        |                                               |                                                        |                                          |                                                              |                                              |
| 3. Vốn khác                                 | 11        |                                               |                                                        |                                          |                                                              |                                              |

....., ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **BIỂU SỐ 003.T/H0205.1-KT/TC, BQL: VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý là vốn đầu tư thực hiện của các dự án, công trình được phê duyệt tại Quyết định giao kế hoạch đầu tư công hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong kỳ báo cáo (tháng, quý, năm).

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý gồm 2 phần: (1) Vốn đầu tư từ ngân sách của cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện; (2) Vốn đầu tư từ ngân sách cấp huyện.

Vốn đầu tư thực hiện của các dự án công trình theo kế hoạch đầu tư công hàng năm được tính là khối lượng thực hiện thực tế của các dự án, công trình trong kỳ báo cáo (không phải là số liệu vốn giải ngân của dự án, công trình).

- Số dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý là toàn bộ danh mục các dự án, công trình được phân giao kế hoạch vốn đầu tư công tại Quyết định giao kế hoạch đầu tư công hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi kế hoạch vốn từ ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý tháng trước tháng báo cáo.

Cột 3: Ghi số liệu dự tính thực hiện vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý tháng báo cáo.

Cột 4: Ghi số liệu cộng dồn thực hiện vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý từ đầu năm đến tháng báo cáo.

Cột 5: Ghi tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện (số liệu cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến tháng báo cáo) so với kế hoạch vốn ngân sách năm báo cáo.

*Lưu ý:* Ghi số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước là khối lượng thực hiện thực tế phát sinh trong kỳ của các dự án/công trình (không phải số liệu giải ngân vốn đầu tư ngân sách nhà nước)

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn quận/huyện/thị xã. Số liệu thu thập thực hiện tháng trước tháng báo cáo, dự tính tháng báo cáo, cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo và tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với kế hoạch.

### **4. Nguồn số liệu**

Phòng Tài chính - Kế hoạch; Ban Quản lý dự án thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Ban hành kèm theo Quyết định số ..... ngày  
...../...../2023 của UBND thành phố Hà Nội  
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng báo cáo

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN  
THUỘC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DO ĐỊA  
PHƯƠNG QUẢN LÝ**

Phòng Tài chính – Kế hoạch; Ban quản lý  
dự án thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện  
.....

Chi Cục Thống kê .....

Tháng ... năm ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

[illegible]

[illegible]

| STT | Tên dự án/ công trình                 | Mã dự án (mã TABMIS) | Ngành đầu tư: (đầu tư cho mục đích gì thì ghi ngành đó. Ví dụ: đầu tư xây trường học: ghi ngành giáo dục; đầu tư xây bệnh viện: ghi ngành y tế; đầu tư xây đường, cầu: ghi ngành giao thông) | Loại đầu tư: mã 1: xây dựng mới công trình (đường xã, cầu công, bệnh viện, trường học,...); mã 2: sửa chữa tài sản cố định (đường xã, nhà làm việc, bệnh viện, trường học,...); mã 3: Đầu tư khác | Chủ đầu tư | Nhóm dự án ( A, B, C, khác) | Địa điểm đầu tư (xã/phường; liên xã) | Thời gian thực hiện |                                    | Năng lực thiết kế |             | Tổng mức đầu tư được duyệt | Tổng kế hoạch vốn được phân bổ năm... (bao gồm cả kế hoạch vốn kéo dài của năm trước) | Thực hiện tháng trước tháng báo cáo | Ước thực hiện tháng báo cáo | Thực hiện từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch năm (%) |
|-----|---------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------|--------------------------------------|---------------------|------------------------------------|-------------------|-------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------|
|     |                                       |                      |                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                   |            |                             |                                      | Năm khởi công       | Năm hoàn thành /dự kiến hoàn thành | Năng lực thiết kế | Đơn vị tính |                            |                                                                                       |                                     |                             |                                             |                                         |
| A   | B                                     | C                    | D                                                                                                                                                                                            | 1                                                                                                                                                                                                 | 2          | 3                           | 4                                    | 5                   | 6                                  | 7                 | 8 = 9+10    | 9                          | 10                                                                                    | 11                                  | 12                          | 13                                          | 14 = (13:10)x100                        |
|     | 3. Dự án dự kiến hoàn thành trong năm |                      |                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                   |            |                             |                                      |                     |                                    |                   |             |                            |                                                                                       |                                     |                             |                                             |                                         |
|     | - Dự án ...                           |                      |                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                   |            |                             |                                      |                     |                                    |                   |             |                            |                                                                                       |                                     |                             |                                             |                                         |
|     | - ....                                |                      |                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                   |            |                             |                                      |                     |                                    |                   |             |                            |                                                                                       |                                     |                             |                                             |                                         |
|     |                                       |                      |                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                   |            |                             |                                      |                     |                                    |                   |             |                            |                                                                                       |                                     |                             |                                             |                                         |

..., ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**BIỂU SỐ 004.T/H0205.2-KT/TC, BQL: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN/  
CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DO  
ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Kế hoạch vốn đầu tư công: Là số kế hoạch vốn đầu tư vốn ngân sách nhà nước giao kế hoạch đầu tư công hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Kế hoạch vốn đầu tư công trong năm báo cáo gồm cả kế hoạch vốn được giao trong năm và kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo.

Thực hiện vốn đầu tư công: Là khối lượng thực hiện của dự án/công trình trong kỳ báo cáo (bao gồm cả khối lượng thực hiện của kế hoạch vốn được giao trong năm và khối lượng thực hiện của kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo).

*Lưu ý:* Đây không phải là số liệu giải ngân vốn đầu tư.

Báo cáo theo các dự án/công trình được giao kế hoạch vốn trong năm báo cáo và kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột B: Ghi tên dự án/công trình theo từng loại dự án (dự án khởi công mới, dự án chuyển tiếp, dự án dự kiến hoàn thành trong năm).

- Cột D: Ghi ngành đầu tư (Dự án đầu tư cho mục đích gì thì ghi ngành đó.

Ví dụ: Dự án đầu tư để xây trường học thì ghi ngành giáo dục; Dự án đầu tư xây bệnh viện thì ghi ngành y tế; Dự án đầu tư xây cầu, làm đường thì ghi ngành giao thông.

- Cột 1: Ghi Loại đầu tư: mã 1: xây dựng mới công trình (đường xã, cầu cống, bệnh viện, trường học,...); mã 2: sửa chữa tài sản cố định (đường xã, nhà làm việc, bệnh viện, trường học,...); mã 3: Đầu tư khác

- Cột 2: Ghi tên chủ đầu tư.

- Cột 3: Ghi mã nhóm dự án.

- Cột 4: Địa điểm đầu tư: Ghi đủ tên xã/phường/thị trấn mà dự án/công trình thực hiện trên các xã/phường/thị trấn đó.

- Cột 9: Ghi tổng mức đầu tư được duyệt của từng dự án.

- Cột 10: Tổng kế hoạch vốn được phân bổ năm... (bao gồm cả kế hoạch vốn kéo dài của năm trước)

- Cột 11, 12, cột 13: Ghi số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước là khối lượng thực hiện thực tế phát sinh trong kỳ của từng dự án/công trình tại cột A (không phải số liệu giải ngân vốn đầu tư ngân sách nhà nước) theo tháng báo cáo.

- Cột 14: Ghi tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư so với kế hoạch.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn quận/huyện/thị xã. Số liệu thu thập thực hiện tháng trước tháng báo cáo, dự tính tháng báo cáo, cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo và tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với kế hoạch.

### **4. Nguồn số liệu**

Phòng Tài chính - Kế hoạch; Ban Quản lý dự án thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**Biểu số: 005.Q/H0205.3-KT/TC, BQL**Ban hành kèm theo Quyết định số ..... ngày  
...../...../2023 của UBND thành phố Hà Nội

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 báo cáo Quý I

Ngày 15 tháng 5 báo cáo 6 tháng

Ngày 15 tháng 9 báo cáo 9 tháng

Ngày 15 tháng 11 báo cáo năm

**NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/ CÔNG TRÌNH  
HOÀN THÀNH TRONG NĂM**

Quý ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tài chính - Kế hoạch; Ban  
quản lý dự án thuộc Ủy ban nhân dân  
cấp huyện .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi Cục Thống kê .....

| STT | Tên dự án | Tên chủ đầu tư/<br>Ban quản lý dự án | Địa điểm đầu tư<br>(xã/phường;<br>liên xã) | Thời gian khởi công |     | Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành |     | Tổng mức đầu tư<br>(Tỷ đồng) | Năng lực thiết kế |             | Thực hiện quý trước<br>quý báo cáo<br>(Tỷ đồng) | Dự tính quý báo cáo<br>(Tỷ đồng) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo<br>(Tỷ đồng) | Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo<br>(Tỷ đồng) | Ghi chú |
|-----|-----------|--------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------|-----|-----------------------------------------|-----|------------------------------|-------------------|-------------|-------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------|
|     |           |                                      |                                            | Tháng               | Năm | Tháng                                   | Năm |                              | Năng lực thiết kế | Đơn vị tính |                                                 |                                  |                                                       |                                                             |         |
| A   | B         | C                                    | D                                          | 1                   | 2   | 3                                       | 4   | 5                            | 6                 | 7           | 8                                               | 9                                | 10                                                    | 11                                                          | 12      |
| 1   | Dự án ... |                                      |                                            |                     |     |                                         |     |                              |                   |             |                                                 |                                  |                                                       |                                                             |         |
| 2   | Dự án ... |                                      |                                            |                     |     |                                         |     |                              |                   |             |                                                 |                                  |                                                       |                                                             |         |
| ... |           |                                      |                                            |                     |     |                                         |     |                              |                   |             |                                                 |                                  |                                                       |                                                             |         |
|     |           |                                      |                                            |                     |     |                                         |     |                              |                   |             |                                                 |                                  |                                                       |                                                             |         |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)..., ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **BIỂU SỐ 005.Q/H0205.3-KT, TC, BQL: NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH TRONG NĂM**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Năng lực mới tăng của dự án/công trình là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao dự án/công trình.

### **2. Cách ghi biểu**

Quý I năm báo cáo sẽ ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo. Từ quý II trở đi sẽ thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.

Ghi các dự án/công trình xây dựng hoàn thành trong năm, bất kể dự án/công trình được khởi công từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo.

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cột A: STT dự án/công trình ghi từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

Cột 6, 7: Năng lực mới tăng: là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì

chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Ví dụ:

- Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 515, Đơn vị tính (cột 3): Km

- Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 60, Đơn vị tính (cột 3): Triệu sản phẩm/năm.

- Tên dự án/công trình: Công trình chung cư 1A Lê Nin, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 5, Đơn vị tính (cột 3): Nghìn m<sup>2</sup> sàn.

Cột 8, 9, 10, 11: ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của Chủ đầu tư/Ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân).

Cột 12: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn quận/huyện/thị xã. Số liệu thu thập thực hiện quý trước quý báo cáo, dự tính quý báo cáo, cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo, cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo. Thời điểm báo cáo:

- Quý I: Ngày 15 tháng 3
- 6 tháng: Ngày 15 tháng 5
- 9 tháng: Ngày 15 tháng 9
- Năm: Ngày 15 tháng 11

### **4. Nguồn số liệu**

Phòng Tài chính - Kế hoạch; Ban Quản lý dự án thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**Biểu số: 006.N/H0206-UBND**  
Ban hành kèm theo Quyết định  
số ..... ngày ...../...../2023 của  
UBND thành phố Hà Nội  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 28 tháng 3 năm sau năm  
báo cáo

**TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM  
TRÊN ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN**  
Năm .....

Đơn vị báo cáo\*:  
UBND quận/ huyện/ thị  
xã .....  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Chi Cục Thống kê .....

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

|                                                                                                                           | Mã số     | Tổng số |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| A                                                                                                                         | B         | 1       |
| <b>Tổng số</b>                                                                                                            | <b>01</b> |         |
| <b>Chia theo ngành kinh tế</b>                                                                                            |           |         |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản                                                                                           | 02        |         |
| B. Khai khoáng                                                                                                            | 03        |         |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                                                          | 04        |         |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí                                         | 05        |         |
| E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải                                                          | 06        |         |
| F. Xây dựng                                                                                                               | 07        |         |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác                                                 | 08        |         |
| H. Vận tải, kho bãi                                                                                                       | 09        |         |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                                                                             | 10        |         |
| J. Thông tin và truyền thông                                                                                              | 11        |         |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                                                                             | 12        |         |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản                                                                                      | 13        |         |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ                                                                            | 14        |         |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ                                                                                 | 15        |         |
| O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc | 16        |         |

|                                                                                                                            | Mã số | Tổng số |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|
| A                                                                                                                          | B     | 1       |
| P. Giáo dục và đào tạo                                                                                                     | 17    |         |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                                                                                       | 18    |         |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí                                                                                        | 19    |         |
| S. Hoạt động dịch vụ khác                                                                                                  | 20    |         |
| T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình | 21    |         |
| U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế                                                                            | 22    |         |

Ghi chú: (\*) Cục Thống kê thành phố Hà Nội sẽ hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương trong quá trình thực hiện.

..., ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **BIỂU SỐ 006.N/H0206-UBND: TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

**Khái niệm:** Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn quận, huyện, thị xã thuộc thành phố (sau đây gọi tắt là địa bàn huyện) là giá trị của những sản phẩm vật chất và dịch vụ hoàn thành (hoặc quy ước hoàn thành) do các cơ sở sản xuất thuộc tất cả các ngành kinh tế, loại hình kinh tế, khu vực kinh tế tạo ra trên địa bàn huyện trong khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm).

**Phạm vi:** Toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ đã hoàn thành hoặc quy ước hoàn thành của các đơn vị thường trú trên địa bàn.

#### **Nguyên tắc:**

- Đảm bảo nguyên tắc thường trú địa bàn cấp huyện: Đơn vị có trung tâm lợi ích kinh tế trên địa bàn cấp huyện và thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh trên 1 năm;
- Thực hiện phân bổ đối với các đơn vị hạch toán toàn ngành;
- Tính theo số liệu thực tế phát sinh trên địa bàn (không cộng/trừ chi nhánh);
- Hoạt động xây dựng được xác định mức độ hoàn thành theo quy ước.
- Tổng giá trị sản phẩm theo ngành trên địa bàn cấp huyện của mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không lớn hơn giá trị sản xuất ngành đó của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng. Trường hợp tổng giá trị sản phẩm theo ngành trên địa bàn cấp huyện lớn hơn giá trị sản xuất trên địa bàn cấp tỉnh, số liệu giá trị sản xuất của tỉnh, thành phố được coi là kết quả chính thức, phần giá trị chênh lệch giữa kết quả chính thức và giá trị sản phẩm theo ngành trên địa bàn cấp huyện được phân bổ giảm theo tỷ trọng lao động đóng góp của địa bàn cấp huyện.

**Phương pháp tính:** Giá trị sản phẩm của mỗi ngành được tính theo phương pháp phù hợp với đặc điểm ngành và mức độ khả thi của nguồn thông tin, cụ thể:

#### *a) Theo giá hiện hành*

(1) Hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản; hoạt động khai khoáng; sản xuất điện; hoạt động công nghiệp chế biến, chế tạo (những hoạt động có thể thống kê được sản lượng sản phẩm và đơn giá sản xuất bình quân).

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm} = \text{Sản lượng sản phẩm sản xuất} \times \text{Đơn giá sản xuất sản phẩm bình quân}$$



(2) Hoạt động dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản; hoạt động công nghiệp (trừ hoạt động công nghiệp chế biến, chế tạo) và các hoạt động dịch vụ mang tính “thị trường” (trừ dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm)

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm} = \text{Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ} + \text{Trợ cấp sản xuất (nếu có)}$$

(3) Hoạt động phân phối điện, nước; cung cấp khí bằng đường ống; bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy; dịch vụ lưu trú, ăn uống; kinh doanh bất động sản; dịch vụ du lịch; dịch vụ xổ số

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm} = \text{Doanh thu thuần bán sản phẩm/dịch vụ trong kỳ} - \frac{\text{Trị giá vốn hàng bán ra/Trị giá vốn hàng chuyển bán/Chi trả hộ khách hàng/Chi trả thưởng}}{\text{Trợ cấp sản xuất (nếu có)}}$$

(4) Hoạt động xây dựng; hoạt động dịch vụ phi thị trường và những hoạt động khác không tính được theo các phương pháp trên

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm} = \text{Tổng chi phí sản xuất} + \text{Lợi nhuận thuần (nếu có)} + \text{Trợ cấp sản xuất (nếu có)}$$

Trong tổng chi phí sản xuất gồm có: Chi phí vật chất và chi phí dịch vụ; Thu nhập của người lao động; Khấu hao tài sản cố định; Thuế sản xuất khác.

(5) Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm} = \text{Giá trị sản xuất trên địa bàn tỉnh} \times \frac{\text{Cơ cấu lao động/Chi phí hoạt động của ngành trên địa bàn huyện so với tổng số lao động/Chi phí hoạt động của ngành trên địa bàn tỉnh}}$$

*b) Theo giá so sánh*

(1) Hoạt động khai khoáng; sản xuất điện; hoạt động công nghiệp chế biến, chế tạo (những hoạt động có thể thống kê được sản lượng sản phẩm và đơn giá bình quân kỳ gốc)

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng sản phẩm sản xuất}}{\text{sản phẩm sản xuất}} \times \frac{\text{Đơn giá sản xuất}}{\text{sản phẩm bình quân kỳ gốc}}$$

Hoặc:

$$\text{Giá trị sản phẩm} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm kỳ trước kỳ báo cáo}}{\text{cáo}} \times \frac{\text{Tốc độ phát triển sản lượng sản phẩm sản xuất kỳ báo cáo so với kỳ trước kỳ báo cáo}}{\text{cáo}}$$

(2) Hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản; các hoạt động khác

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm kỳ báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá sản xuất sản phẩm/Chỉ số giá tiêu dùng tương ứng kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

## 2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp huyện theo các phân tổ ngành kinh tế của cột A.

## 3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn quận/huyện/thị xã. Số liệu thu thập năm báo cáo.

## 4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo thống kê;

- Dữ liệu hành chính từ Sở Tài chính, Ngân hàng Nhà nước thành phố Hà Nội, Kho bạc Nhà nước thành phố Hà Nội, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành khác có liên quan.

**Biểu số: 007.H/H0207-TCKH**Ban hành kèm theo Quyết  
định số ... ngày ....../...../2023  
của UBND thành phố Hà NộiNgày nhận báo cáo: Quy định Quý I/ 6 tháng/ 9 tháng/ Năm ...  
tại kỳ báo cáo**THU NGÂN SÁCH NHÀ  
NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN  
QUẬN/HUYỆN/THỊ XÃ**

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tài chính - Kế hoạch  
quận/huyện/thị xã

.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê.....

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

|                                                                                                        | Mã số     | Năm trước năm báo cáo |                                       | Năm báo cáo     |                                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|---------------------------------------|-----------------|---------------------------------------|
|                                                                                                        |           | Cùng kỳ báo cáo       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Cùng kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |
| A                                                                                                      | B         | 1                     | 2                                     | 3               | 4                                     |
| <b>Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước</b>                                                             | <b>01</b> |                       |                                       |                 |                                       |
| <b>I. THU NỘI ĐỊA</b>                                                                                  | <b>02</b> |                       |                                       |                 |                                       |
| 1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                | 03        |                       |                                       |                 |                                       |
| 2. Thu từ doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài                                                            | 04        |                       |                                       |                 |                                       |
| 3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                                                             | 05        |                       |                                       |                 |                                       |
| 4. Thuế thu nhập cá nhân                                                                               | 06        |                       |                                       |                 |                                       |
| 5. Thuế bảo vệ môi trường                                                                              | 07        |                       |                                       |                 |                                       |
| 6. Các loại phí, lệ phí                                                                                | 08        |                       |                                       |                 |                                       |
| 7. Các khoản thu về nhà, đất                                                                           | 09        |                       |                                       |                 |                                       |
| + Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                                                         | 10        |                       |                                       |                 |                                       |
| + Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                                     | 11        |                       |                                       |                 |                                       |
| + Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                                                                 | 12        |                       |                                       |                 |                                       |
| + Thu tiền sử dụng đất                                                                                 | 13        |                       |                                       |                 |                                       |
| + Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước                                            | 14        |                       |                                       |                 |                                       |
| 8. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                                                                   | 15        |                       |                                       |                 |                                       |
| 9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                                                             | 16        |                       |                                       |                 |                                       |
| 10. Thu khác ngân sách                                                                                 | 17        |                       |                                       |                 |                                       |
| 11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                                               | 18        |                       |                                       |                 |                                       |
| 12. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước | 19        |                       |                                       |                 |                                       |

|                                                      | Mã số     | Năm trước năm báo cáo |                                       | Năm báo cáo     |                                       |
|------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|---------------------------------------|-----------------|---------------------------------------|
|                                                      |           | Cùng kỳ báo cáo       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Cùng kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |
| A                                                    | B         | 1                     | 2                                     | 3               | 4                                     |
| <b>II. THU TỪ DẦU THÔ</b>                            | <b>20</b> |                       |                                       |                 |                                       |
| <b>III. THU CÂN ĐỐI TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU</b> | <b>21</b> |                       |                                       |                 |                                       |
| 1. Tổng số thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu     | 22        |                       |                                       |                 |                                       |
| - Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu                | 23        |                       |                                       |                 |                                       |
| - Thuế xuất khẩu                                     | 24        |                       |                                       |                 |                                       |
| - Thuế nhập khẩu                                     | 25        |                       |                                       |                 |                                       |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu       | 26        |                       |                                       |                 |                                       |
| - Thuế BVMT từ hàng hóa nhập khẩu                    | 27        |                       |                                       |                 |                                       |
| - Thuế khác                                          | 28        |                       |                                       |                 |                                       |
| 2. Hoàn thuế giá trị gia tăng                        | 29        |                       |                                       |                 |                                       |
| <b>IV. THU VIỆN TRỢ</b>                              | <b>30</b> |                       |                                       |                 |                                       |
| <b>V. CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP</b>                | <b>31</b> |                       |                                       |                 |                                       |

....., ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **BIỂU SỐ 007.H/H0207-TCKH: THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN/HUYỆN/THỊ XÃ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Thu ngân sách nhà nước quận, huyện, thị xã là toàn bộ các khoản thu ngân sách nhà nước từ các đơn vị thường trú trên địa bàn được thực hiện trong khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Các chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước được tổng hợp và chia chi tiết từ cơ sở dữ liệu thu ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý tài chính của quận, huyện, thị xã cung cấp.

- Thu nội địa phản ánh các khoản thu ngân sách nhà nước (gồm thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác) của địa phương đối với các hoạt động diễn ra trong lãnh thổ địa lý, giữa các tổ chức, cá nhân thường trú trên địa bàn thành phố trực thuộc Trung ương.

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước bao gồm thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý và thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý.

- Thu về dầu thô gồm thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận phía Việt Nam được hưởng, dầu lãi được chia của nước chủ nhà.

- Thu Hải quan gồm thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu...

- Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại) phản ánh các khoản viện trợ không hoàn lại bằng tiền hoặc hiện vật của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho địa phương theo quy định của pháp luật.

- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

### **2. Cách ghi biểu**

Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước được Bộ Tài chính ban hành theo cấp quản lý.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn toàn quận/huyện/thị xã thuộc tỉnh. Số liệu thu thập quý báo cáo, năm báo cáo cụ thể:

- Ngày 15 tháng 3:

+ Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

+ Số liệu quý I (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 14 tháng 3).

- Ngày 15 tháng 6:

+ Số liệu quý II, 6 tháng (từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 14 tháng 6).

+ Số liệu quý I cập nhật (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3).

- Ngày 15 tháng 9:

+ Số liệu quý III, 9 tháng (từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 14 tháng 9).

+ Số liệu quý II, 6 tháng cập nhật (từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 30 tháng 6).

- Ngày 15 tháng 12:

+ Số liệu quý IV, năm (từ ngày 01 tháng 10 đến hết ngày 14 tháng 12).

+ Số liệu quý III, 9 tháng cập nhật (từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 30 tháng 9).

- Ngày 15 tháng 9 năm sau năm báo cáo: Số liệu sơ bộ năm báo cáo.

#### **4. Nguồn số liệu**

- Phòng Tài chính - Kế hoạch quận/huyện/thị xã

- Phối hợp: Kho bạc Nhà nước, Chi cục Thuế quận/huyện/thị xã

**Biểu số: 008.H/H0208-TCKH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
 Ban hành kèm theo Quyết **CỦA QUẬN/HUYỆN/THỊ XÃ**  
 định số ... ngày ....../.../2023  
 của UBND TP. Hà Nội Quý I/ 6 tháng/ 9 tháng/ Năm ...  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Quy định tại kỳ báo cáo

Đơn vị báo cáo:  
 Phòng Tài chính - Kế  
 hoạch quận/huyện/thị xã  
 .....  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Chi cục Thống kê .....

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

|                                                                                                                                                                   | Mã số     | Năm trước năm báo cáo |                                       | Năm báo cáo     |                                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|---------------------------------------|-----------------|---------------------------------------|
|                                                                                                                                                                   |           | Cùng kỳ báo cáo       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Cùng kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |
| A                                                                                                                                                                 | B         | 1                     | 2                                     | 3               | 4                                     |
| <b>Tổng chi ngân sách nhà nước</b>                                                                                                                                | <b>01</b> |                       |                                       |                 |                                       |
| <b>I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>                                                                                                                                   | <b>02</b> |                       |                                       |                 |                                       |
| 1. Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                       | 03        |                       |                                       |                 |                                       |
| 2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước và doanh nghiệp | 04        |                       |                                       |                 |                                       |
| 3. Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                     | 05        |                       |                                       |                 |                                       |
| <b>II. CHI TRẢ NỢ LÃI</b>                                                                                                                                         | <b>06</b> |                       |                                       |                 |                                       |
| <b>III. CHI VIỆN TRỢ</b>                                                                                                                                          | <b>07</b> |                       |                                       |                 |                                       |
| <b>IV. CHI THƯỜNG XUYÊN</b>                                                                                                                                       | <b>08</b> |                       |                                       |                 |                                       |
| 1. Chi quốc phòng                                                                                                                                                 | 09        |                       |                                       |                 |                                       |
| 2. Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội                                                                                                                         | 10        |                       |                                       |                 |                                       |
| 3. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                             | 11        |                       |                                       |                 |                                       |
| 4. Chi khoa học công nghệ                                                                                                                                         | 12        |                       |                                       |                 |                                       |
| 5. Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                   | 13        |                       |                                       |                 |                                       |
| 6. Chi văn hóa thông tin                                                                                                                                          | 14        |                       |                                       |                 |                                       |
| 7. Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                         | 15        |                       |                                       |                 |                                       |
| 8. Chi thể dục thể thao                                                                                                                                           | 16        |                       |                                       |                 |                                       |
| 9. Chi bảo vệ môi trường                                                                                                                                          | 17        |                       |                                       |                 |                                       |
| 10. Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                     | 18        |                       |                                       |                 |                                       |

|                                                     | Mã số     | Năm trước năm báo cáo |                                       | Năm báo cáo     |                                       |
|-----------------------------------------------------|-----------|-----------------------|---------------------------------------|-----------------|---------------------------------------|
|                                                     |           | Cùng kỳ báo cáo       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Cùng kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |
| A                                                   | B         | 1                     | 2                                     | 3               | 4                                     |
| 11. Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể | 19        |                       |                                       |                 |                                       |
| 12. Chi bảo đảm xã hội                              | 20        |                       |                                       |                 |                                       |
| 13. Chi khác                                        | 21        |                       |                                       |                 |                                       |
| <b>V. CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>          | <b>22</b> |                       |                                       |                 |                                       |
| <b>VI. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>                       | <b>23</b> |                       |                                       |                 |                                       |

....., ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



## **BIỂU SỐ 008.H/H0208-TCKH: CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA QUẬN/HUYỆN/THỊ XÃ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn quận, huyện, thị xã là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước được thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn quận, huyện, thị xã bao gồm tất cả các khoản chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị sử dụng ngân sách địa phương và các đơn vị thường trú tại địa bàn có sử dụng ngân sách Trung ương.

Các chỉ tiêu chi ngân sách nhà nước được tổng hợp và chia chi tiết từ cơ sở dữ liệu chi ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý tài chính của quận, huyện, thị xã cung cấp.

Chi đầu tư phát triển bao gồm: Chi đầu tư cho các dự án; Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, Chi đầu tư phát triển cho các chương trình quốc gia do các địa phương thực hiện; Các khoản chi đầu tư phát triển khác.

Chi trả lãi là số tiền lãi phải trả cho các khoản vay của ngân sách địa phương.

Chi thường xuyên phản ánh các khoản chi thường xuyên cho các hoạt động của các đơn vị hành chính, sự nghiệp thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong thời kỳ báo cáo.

### **2. Cách ghi biểu**

Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước được Bộ Tài chính ban hành.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn toàn quận/huyện/thị xã. Số liệu thu thập quý báo cáo, năm báo cáo, cụ thể như sau:

- Ngày 15 tháng 3:
- + Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).
- + Số liệu quý I (từ ngày 01 tháng 01 ước đến ngày 14 tháng 3).
- Ngày 15 tháng 6:
- + Số liệu quý II, 6 tháng (từ ngày 01 tháng 4 ước đến ngày 14 tháng 6).

- + Số liệu quý I cập nhật (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3).
- Ngày 15 của tháng 9:
  - + Số liệu quý III, 9 tháng (từ ngày 01 tháng 7 ước đến ngày 15 tháng 9).
  - + Số liệu quý II, 6 tháng cập nhật (từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 30 tháng 6).
- Ngày 25 tháng 12:
  - + Số liệu quý IV, năm (từ ngày 01 tháng 10 ước đến ngày 15 tháng 12).
  - + Số liệu quý III, 9 tháng cập nhật (từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 30 tháng 9).
- Ngày 15 tháng 9 năm sau năm báo cáo: Số liệu sơ bộ năm báo cáo.

#### **4. Nguồn số liệu**

- Phòng Tài chính - Kế hoạch quận/huyện/thị xã
- Phối hợp: Kho bạc Nhà nước quận/huyện/thị xã

**Biểu số: 009.N/H0209-10-11-BHXH**

Ban hành kèm theo Quyết định số ... ngày .../.../2023 của UBND thành phố Hà Nội  
Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo

**SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP QUẬN/HUYỆN/THỊ XÃ**

Năm .....

Đơn vị báo cáo:  
Bảo hiểm Xã hội quận/huyện/thị xã  
.....

Đơn vị nhận báo cáo:  
Chi cục Thống kê  
.....

| Chỉ tiêu                                                 | Mã số     | Tổng số (người) |
|----------------------------------------------------------|-----------|-----------------|
| A                                                        | B         | 1               |
| <b>I. BẢO HIỂM XÃ HỘI</b>                                | <b>01</b> |                 |
| 1. Doanh nghiệp nhà nước                                 | 02        |                 |
| 2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                 | 03        |                 |
| 3. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh                         | 04        |                 |
| 4. Hành chính, đảng, đoàn thể                            | 05        |                 |
| 5. Khối lực lượng vũ trang, cơ yếu                       | 06        |                 |
| 6. Cán bộ xã, phường, thị trấn                           | 07        |                 |
| 7. Tổ chức nước ngoài, quốc tế                           | 08        |                 |
| 8. Ngoài công lập, hợp tác xã, tổ chức khác              | 09        |                 |
| 9. Cán bộ không chuyên trách cấp xã                      | 10        |                 |
| 10. Các đối tượng khác                                   | 11        |                 |
| 11. Tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện                   | 12        |                 |
| <b>II. BẢO HIỂM Y TẾ</b>                                 | <b>13</b> |                 |
| 1. Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng | 14        |                 |
| 2. Nhóm do cơ quan bảo hiểm xã hội đóng                  | 15        |                 |
| 3. Nhóm do ngân sách nhà nước đóng                       | 16        |                 |
| 4. Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng          | 17        |                 |
| 5. Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình          | 18        |                 |
| 6. Nhóm do người sử dụng lao động đóng                   | 19        |                 |

| Chỉ tiêu                                    | Mã số     | Tổng số<br>(người) |
|---------------------------------------------|-----------|--------------------|
| A                                           | B         | 1                  |
| <b>III. BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP*</b>           | <b>20</b> |                    |
| 1. Doanh nghiệp nhà nước                    | 21        |                    |
| 2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài    | 22        |                    |
| 3. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh            | 23        |                    |
| 4. Hành chính, đảng, đoàn thể               | 24        |                    |
| 5. Khối lực lượng vũ trang, cơ yếu          | 25        |                    |
| 6. Cán bộ xã, phường, thị trấn              | 26        |                    |
| 7. Tổ chức nước ngoài, quốc tế              | 27        |                    |
| 8. Ngoài công lập, hợp tác xã, tổ chức khác | 28        |                    |
| 9. Cán bộ không chuyên trách cấp xã         | 29        |                    |
| 10. Các đối tượng khác                      | 30        |                    |

*Ghi chú: (\*) Đối với chỉ tiêu “Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp” nguồn số liệu từ Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh.*

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**BIỂU SỐ 009.N/H0209-10-11-BHXX: SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP QUẬN/HUYỆN/ THỊ XÃ**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

**a) Số người tham gia bảo hiểm xã hội**

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội gồm số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thuộc các đối tượng sau:

- Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, gồm:

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng;

+ Cán bộ, công chức, viên chức;

+ Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

+ Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

+ Hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;

+ Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

+ Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương;

+ Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.

- Người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Chính phủ.

- Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

#### b) Số người tham gia bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người tham gia bảo hiểm y tế được xác định theo 6 nhóm đối tượng cụ thể như sau:

- Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng;
- Nhóm do cơ quan bảo hiểm xã hội đóng;
- Nhóm do ngân sách nhà nước đóng;
- Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng;
- Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình;
- Nhóm do người sử dụng lao động đóng.

Chi tiết về người tham gia bảo hiểm y tế thuộc 06 nhóm tham gia bảo hiểm y tế quy định tại Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 Chương I Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

#### c) Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp được xác định như sau:

- Người lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc như sau:

+ Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn;

+ Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn;

Trong trường hợp người lao động giao kết và đang thực hiện nhiều hợp đồng lao động thì người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng lao động giao kết đầu tiên có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- Người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật việc làm đang hưởng lương hưu, giúp việc gia đình thì không phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ dân cư, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động.

## **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn quận, huyện, thị xã.

## **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn toàn quận/huyện/thị xã. Số liệu thu thập năm báo cáo.

## **4. Nguồn số liệu**

- Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội

- Bảo hiểm xã hội quận/huyện/thị xã.

**Biểu số: 010.N/H0212-BHXX**  
Ban hành kèm theo Quyết định  
số ..... ngày ...../...../2023 của  
UBND thành phố Hà Nội  
Ngày nhận báo cáo: Ngày 20  
tháng 02 năm sau năm báo cáo

**SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG BẢO  
HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y  
TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP  
QUẬN/HUYỆN/THỊ XÃ**

Năm .....

Đơn vị báo cáo:  
Bảo hiểm Xã hội  
quận/huyện/thị xã  
.....  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Chi cục Thống kê  
.....

|                                                       | Mã số     | Đơn vị<br>tính        | Số người/<br>lượt người |
|-------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|-------------------------|
| A                                                     | B         | C                     | 1                       |
| <b>I. SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI</b>         | <b>01</b> | <b>Người</b>          |                         |
| <b>1. Do ngân sách nhà nước trả</b>                   | <b>02</b> | <b>Người</b>          |                         |
| - Số người hưởng hàng tháng                           | 03        | Người                 |                         |
| - Số người hưởng một lần                              | 04        | Người                 |                         |
| Trong đó:                                             |           |                       |                         |
| - Ốm đau, thai sản                                    | 05        | Người                 |                         |
| - Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp                  | 06        | Người                 |                         |
| - Hưu trí                                             | 07        | Người                 |                         |
| - Tử tuất                                             | 08        | Người                 |                         |
| <b>2. Do Quỹ bảo hiểm xã hội trả</b>                  | <b>09</b> | <b>Người</b>          |                         |
| - Số người hưởng hàng tháng                           | 10        | Người                 |                         |
| - Số người hưởng một lần                              | 11        | Người                 |                         |
| Trong đó:                                             |           |                       |                         |
| - Ốm đau, thai sản                                    | 12        | Người                 |                         |
| - Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp                  | 13        | Người                 |                         |
| - Hưu trí                                             | 14        | Người                 |                         |
| - Tử tuất                                             | 15        | Người                 |                         |
| <b>II. SỐ LƯỢT NGƯỜI KHÁM CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ</b> | <b>16</b> | <b>Lượt<br/>người</b> |                         |
| 1. Khám, chữa bệnh ngoại trú                          | 17        | Lượt<br>người         |                         |
| 2. Khám, chữa bệnh nội trú                            | 18        | Lượt<br>người         |                         |



|                                                        | Mã số     | Đơn vị<br>tính | Số người/<br>lượt người |
|--------------------------------------------------------|-----------|----------------|-------------------------|
| A                                                      | B         | C              | 1                       |
| <b>III. SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP *</b> | <b>19</b> | <b>Người</b>   |                         |
| 1. Trợ cấp thất nghiệp                                 | 20        | Người          |                         |
| 2. Hỗ trợ học nghề                                     | 21        | Người          |                         |
| 3. Hỗ trợ đào tạo nâng cao kỹ năng nghề                | 22        | Người          |                         |

*Ghi chú: (\*) Đối với chỉ tiêu “Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp” nguồn số liệu từ Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh.*

..., ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **BIỂU SỐ 010.N/H0212-BHXH: SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP QUẬN/HUYỆN/ THỊ XÃ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### **a) Số người được hưởng bảo hiểm xã hội**

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội được chi trả theo các chế độ: Ốm đau, thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hưu trí; tử tuất.

#### **b) Số người được hưởng bảo hiểm y tế**

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

#### **c) Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp**

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số người/lượt người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn toàn quận/huyện/thị xã. Số liệu thu thập năm báo cáo.

### **4. Nguồn số liệu**

- Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội.
- Bảo hiểm xã hội quận/huyện/thị xã.

**Biểu số: 011.N/H0223-  
NNPTNT, KT, VPĐP, KTHT**  
Ban hành kèm theo Quyết định  
số ..... ngày ...../...../2023 của  
UBND thành phố Hà Nội  
Ngày nhận báo cáo: Ngày 20  
tháng 3 năm sau năm báo cáo

**TỶ LỆ XÃ ĐƯỢC CÔNG  
NHẬN ĐẠT CHUẨN NÔNG  
THÔN MỚI, NÔNG THÔN  
MỚI NÂNG CAO, NÔNG  
THÔN MỚI KIỂU MẪU**

Đơn vị báo cáo:  
Phòng Kinh tế .....  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Chi cục Thống kê .....

Năm .....

|                                                                        | Mã số                         | Đơn vị<br>tính | Tổng số |
|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------|---------|
| A                                                                      | B                             | C              | 1       |
| <b>Tổng số</b>                                                         | <b>01</b>                     | <b>Xã</b>      |         |
| <b>Trong đó:</b>                                                       |                               |                |         |
| <b>1. Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới</b>                 | <b>02</b>                     | <b>Xã</b>      |         |
| - Trong đó: Số xã được công nhận trong năm                             | 03                            | Xã             |         |
| <b>2. Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới<br/>nâng cao</b>    | <b>04</b>                     | <b>Xã</b>      |         |
| - Trong đó: Số xã được công nhận trong năm                             | 05                            | Xã             |         |
| <b>3. Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới<br/>kiểu mẫu</b>    | <b>06</b>                     | <b>Xã</b>      |         |
| - Trong đó: Số xã được công nhận trong năm                             | 07                            | Xã             |         |
| <b>4. Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn<br/>mới</b>          | <b>08 = (02:01)<br/>x 100</b> | %              |         |
| <b>5. Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn<br/>mới nâng cao</b> | <b>09 = (04:01)<br/>x 100</b> | %              |         |
| <b>6. Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn<br/>mới kiểu mẫu</b> | <b>10 = (06:01)<br/>x 100</b> | %              |         |

..., ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **BIỂU SỐ 011.N/H0223-NNPTNT, KT, VPĐP, KTHT: TỶ LỆ XÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI, NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO, NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao là những xã đạt đầy đủ các tiêu chí quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 ban hành theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 8 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Số xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu là số xã đạt được các tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu theo Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 8 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ xã được công} \\ \text{nhận đạt tiêu chí} \\ \text{nông thôn mới,} \\ \text{nông thôn mới nâng} \\ \text{cao, nông thôn mới} \\ \text{kiểu mẫu (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số xã được công nhận đạt tiêu chí} \\ \text{nông thôn mới, nông thôn mới} \\ \text{nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu} \end{array}}{\text{Tổng số xã}} \times 100$$

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số xã; số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trong năm; số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trong năm; số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trong năm; tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu của toàn quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn toàn huyện/thị xã. Số liệu thu thập năm báo cáo.

### **4. Nguồn số liệu**

Phòng Kinh tế.

**Biểu số: 012.N/H0225.1-KT,  
KTHT**

Ban hành kèm theo Quyết định  
số ..... ngày ...../...../2023 của  
UBND thành phố Hà Nội  
Ngày nhận báo cáo: Ngày 10  
tháng 3 năm sau năm báo cáo

**SỐ LƯỢNG CHỢ**

Năm .....  
(Có tại ngày 31 tháng 12 năm .....)

Đơn vị báo cáo:

Phòng Kinh tế.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê .....

|                           | Mã số     | Tổng số |
|---------------------------|-----------|---------|
| A                         | B         | 1       |
| <b>Tổng số</b>            | <b>01</b> |         |
| <b>Chia theo hạng chợ</b> |           |         |
| Hạng 1                    | 02        |         |
| Hạng 2                    | 03        |         |
| Hạng 3                    | 04        |         |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **BIỂU SỐ 012.N/H0225.1-KT, KTHT: SỐ LƯỢNG CHỢ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### **a) Khái niệm**

Số lượng chợ phản ánh toàn bộ số chợ mang tính truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn.

Siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm giao dịch mua bán hàng hoá gồm cả siêu thị không tính là chợ.

#### **b) Phương pháp tính:**

Chợ được chia thành 3 hạng như sau:

##### **- Chợ hạng 1:**

+ Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch;

+ Được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên;

+ Có mặt bằng và phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ (trông giữ xe; bốc xếp hàng hoá; kho bảo quản hàng hoá; dịch vụ đo lường, kiểm tra chất lượng hàng hoá; an toàn thực phẩm; vệ sinh công cộng và các dịch vụ khác).

##### **- Chợ hạng 2:**

+ Là chợ có từ 200 điểm đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

+ Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: Trông giữ xe, bốc xếp hàng hoá, kho bảo quản hàng hoá, dịch vụ đo lường, vệ sinh công cộng.

##### **- Chợ hạng 3:**

+ Là chợ có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc các chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố;

+ Chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận.

## **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số chợ, loại chợ của toàn quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố tương ứng nội dung của cột A có tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

## **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn quận/huyện/thị xã thuộc tỉnh. Số liệu thu thập có tại 31 tháng 12 năm báo cáo.

## **4. Nguồn số liệu**

- Điều tra loại hình hạ tầng thương mại phổ biến.
- Chế độ báo cáo thống kê bộ, ngành.
- Phòng Kinh tế.

**Biểu số: 013.N/H0225.2-KT, KTHT**

Ban hành kèm theo Quyết định số ..... ngày

...../...../2023 của UBND thành phố Hà Nội

Ngày nhận báo cáo: Ngày 10 tháng 3 năm sau

năm báo cáo

**SỐ LƯỢNG SIÊU THỊ,  
TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI**

Năm .....

(Có tại ngày 31 tháng 12 năm .....

Đơn vị báo cáo:

Phòng Kinh tế .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê .....

|                       | Mã số     | Tổng số | Siêu thị        |                             |                |                                    |                              |                       | Trung tâm thương mại |                             |                |                                    |
|-----------------------|-----------|---------|-----------------|-----------------------------|----------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------------|----------------|------------------------------------|
|                       |           |         | Tổng số         | Chia theo loại hình kinh tế |                |                                    | Chia theo loại siêu thị      |                       | Tổng số              | Chia theo loại hình kinh tế |                |                                    |
|                       |           |         |                 | Nhà nước                    | Ngoài nhà nước | Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | Siêu thị kinh doanh tổng hợp | Siêu thị chuyên doanh |                      | Nhà nước                    | Ngoài nhà nước | Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài |
| B                     | C         | 1 = 2+8 | 2 = 3+4+5 = 6+7 | 3                           | 4              | 5                                  | 6                            | 7                     | 8 = 9+ 10+11         | 9                           | 10             | 11                                 |
| <b>Tổng số</b>        | <b>01</b> |         |                 |                             |                |                                    |                              |                       |                      |                             |                |                                    |
| <b>Chia theo hạng</b> |           |         |                 |                             |                |                                    |                              |                       |                      |                             |                |                                    |
| - Hạng 1              |           |         |                 |                             |                |                                    |                              |                       |                      |                             |                |                                    |
| - Hạng 2              |           |         |                 |                             |                |                                    |                              |                       |                      |                             |                |                                    |
| - Hạng 3              |           |         |                 |                             |                |                                    |                              |                       |                      |                             |                |                                    |

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)



## **BIỂU SỐ 013.N/H0225.2-KT, KTHT: SỐ LƯỢNG SIÊU THỊ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### **a) Khái niệm**

Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại là toàn bộ số lượng siêu thị, trung tâm thương mại hiện có trong kỳ báo cáo.

Siêu thị là một loại hình cửa hàng hiện đại; kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; có cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là một loại hình tổ chức kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

#### **b) Phương pháp tính**

(1) Siêu thị: Được phân thành 3 hạng sau:

- Siêu thị hạng 1:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 5.000 m<sup>2</sup> trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 1.000 m<sup>2</sup> trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.

- Siêu thị hạng 2:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 2.000 m<sup>2</sup> trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m<sup>2</sup> trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

- Siêu thị hạng 3:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m<sup>2</sup> trở lên;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 250 m<sup>2</sup> trở lên;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

(2) Trung tâm thương mại: Chia thành 3 hạng sau:

- Trung tâm thương mại hạng 1:

+ Có diện tích kinh doanh từ 50.000 m<sup>2</sup> trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để tổ chức hội chợ triển lãm trưng bày giới thiệu hàng hoá;

khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tin học, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng 2:

+ Có diện tích kinh doanh từ 30.000 m<sup>2</sup> trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng 3:

+ Có diện tích kinh doanh từ 10.000 m<sup>2</sup> trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm: khu vực để bố trí cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động ăn uống vui chơi, giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho hoạt động tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

## **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số siêu thị và trung tâm thương mại chia theo nội dung quy định của cột A.

Cột 2: Ghi tổng số siêu thị của tất cả các loại hình kinh tế; loại siêu thị.

Cột 3, 4, 5: Lần lượt ghi số siêu thị chia theo các loại hình kinh tế Nhà nước, ngoài nhà nước, có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Cột 6: Ghi tổng số siêu thị kinh doanh tổng hợp.

Cột 7: Ghi tổng số siêu thị chuyên doanh.

Cột 8: Ghi tổng số trung tâm thương mại của tất cả các loại hình kinh tế.

Cột 9, 10, 11: Lần lượt ghi số trung tâm thương mại chia theo các loại hình kinh tế Nhà nước, ngoài nhà nước, có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn quận/huyện/thị xã thuộc thành phố Hà Nội. Số liệu thu thập có tại 31 tháng 12 năm báo cáo.

### **4. Nguồn số liệu**

- Điều tra loại hình hạ tầng thương mại phổ biến.
- Chế độ báo cáo thống kê bộ, ngành.
- Phòng Kinh tế - Hạ tầng.

### PHẦN III - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

**Biểu số: 001.N/H0301-02-03-04-05.1-GDDT**

Ban hành kèm theo Quyết định số ..... ngày ...../...../2023 của UBND thành phố Hà Nội  
Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo

**GIÁO DỤC MẦM NON**  
**Năm học 202... - 202...**

(Có tại ngày 30 tháng 9 năm ...)

Đơn vị báo cáo:  
Phòng Giáo dục và  
Đào tạo .....  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Chi cục Thống kê .....

|                                  | Mã số     | Đơn vị<br>tính | Tổng<br>số | Chia ra:    |            |         | Đạt<br>chuẩn |
|----------------------------------|-----------|----------------|------------|-------------|------------|---------|--------------|
|                                  |           |                |            | Công<br>lập | Dân<br>lập | Tư thực |              |
| A                                | B         | C              | 1          | 2           | 3          | 4       | 5            |
| <b>1. Trường học</b>             | <b>01</b> |                |            |             |            |         | ×            |
| - Nhà trẻ                        | 02        | Nhà trẻ        |            |             |            |         | ×            |
| - Mẫu giáo                       | 03        | Trường         |            |             |            |         |              |
| - Mầm non                        | 04        | “              |            |             |            |         |              |
| - Nhóm trẻ độc lập               | 05        | Cơ sở          |            |             |            |         | ×            |
| - Lớp mẫu giáo độc lập           | 06        | Cơ sở          |            |             |            |         | ×            |
| - Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập | 07        | Cơ sở          |            |             |            |         | ×            |
| <b>2. Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo</b> | <b>08</b> |                |            |             |            |         | ×            |
| - Nhóm trẻ                       | 09        | Nhóm trẻ       |            |             |            |         | ×            |
| - Lớp mẫu giáo                   | 10        | Lớp            |            |             |            |         | ×            |
| <b>3. Phòng học</b>              | <b>11</b> |                |            |             |            |         | ×            |
| - Nhà trẻ                        | 12        | Phòng học      |            |             |            |         | ×            |
| <i>Chia ra:</i>                  |           |                |            |             |            |         | ×            |
| + Kiên cố                        | 13        | “              |            |             |            |         | ×            |
| + Bán kiên cố                    | 14        | "              |            |             |            |         | ×            |
| + Tạm                            | 15        | “              |            |             |            |         | ×            |

|                     | Mã số     | Đơn vị<br>tính | Tổng<br>số | Chia ra:    |            |         | Đạt<br>chuẩn |
|---------------------|-----------|----------------|------------|-------------|------------|---------|--------------|
|                     |           |                |            | Công<br>lập | Dân<br>lập | Tư thực |              |
| A                   | B         | C              | 1          | 2           | 3          | 4       | 5            |
| - Mẫu giáo          | 16        | Phòng học      |            |             |            |         | ×            |
| <i>Chia ra:</i>     |           |                |            |             |            |         | ×            |
| + Kiên cố           | 17        | “              |            |             |            |         | ×            |
| + Bán kiên cố       | 18        | "              |            |             |            |         | ×            |
| + Tạm               | 19        | “              |            |             |            |         | ×            |
| <b>4. Giáo viên</b> | <b>20</b> |                |            |             |            |         | ×            |
| - Nhà trẻ           | 21        | Người          |            |             |            |         | ×            |
| Trong tổng số:      |           |                |            |             |            |         | ×            |
| + Nữ                | 22        | Người          |            |             |            |         | ×            |
| + Dân tộc thiểu số  | 23        | "              |            |             |            |         | ×            |
| + Đạt chuẩn trở lên | 24        | "              |            |             |            |         | ×            |
| - Mẫu giáo          | 25        | Người          |            |             |            |         | ×            |
| Trong tổng số:      |           |                |            |             |            |         | ×            |
| + Nữ                | 26        | Người          |            |             |            |         | ×            |
| + Dân tộc thiểu số  | 27        | "              |            |             |            |         | ×            |
| + Đạt chuẩn trở lên | 28        | "              |            |             |            |         | ×            |
| <b>5. Học sinh</b>  | <b>29</b> | Người          |            |             |            |         | ×            |
| a. Nhà trẻ          | 30        | “              |            |             |            |         | ×            |
| - Trong tổng số:    |           |                |            |             |            |         | ×            |
| + Nữ                | 31        | Người          |            |             |            |         | ×            |
| + Dân tộc thiểu số  | 32        | "              |            |             |            |         | ×            |
| + Khuyết tật        | 33        | "              |            |             |            |         | ×            |

|                           | Mã số | Đơn vị<br>tính | Tổng<br>số | Chia ra:    |            |         | Đạt<br>chuẩn |
|---------------------------|-------|----------------|------------|-------------|------------|---------|--------------|
|                           |       |                |            | Công<br>lập | Dân<br>lập | Tư thực |              |
| A                         | B     | C              | 1          | 2           | 3          | 4       | 5            |
| + Suy dinh dưỡng          | 34    | “              |            |             |            |         | ×            |
| - Chia theo độ tuổi:      |       |                |            |             |            |         | ×            |
| + Từ 03 đến 12 tháng tuổi | 35    | “              |            |             |            |         | ×            |
| + Từ 13 đến 24 tháng tuổi | 36    | “              |            |             |            |         | ×            |
| + Từ 25 đến 36 tháng tuổi | 37    | “              |            |             |            |         | ×            |
| b. Mẫu giáo               | 38    | Người          |            |             |            |         | ×            |
| - Trong tổng số:          |       |                |            |             |            |         | ×            |
| + Nữ                      | 39    | “              |            |             |            |         | ×            |
| + Dân tộc thiểu số        | 40    | “              |            |             |            |         | ×            |
| + Khuyết tật              | 41    | “              |            |             |            |         | ×            |
| + Suy dinh dưỡng          | 42    | “              |            |             |            |         | ×            |
| - Chia theo độ tuổi:      |       | “              |            |             |            |         | ×            |
| + Từ 3 đến 4 tuổi         | 43    | “              |            |             |            |         | ×            |
| + Từ 4 đến 5 tuổi         | 44    | “              |            |             |            |         | ×            |
| + Từ 5 đến 6 tuổi         | 45    | “              |            |             |            |         | ×            |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



Ban hành kèm theo Quyết định số  
.... ngày ...../...../2023 của UBND  
thành phố Hà Nội  
Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng  
10 năm báo cáo

**GIÁO DỤC MẦM NON**  
**CHIA THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**  
**Năm học 202... - 202...**

Đơn vị báo cáo:  
Phòng Giáo dục và Đào tạo  
.....  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Chi cục Thống kê  
.....

[illegible]

|                           | Mã số | Trường học        |                   |                     |                  |                     |                                        | Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo |                    | Phòng học (Phòng) |          |             | Học sinh (Người) |         | Giáo viên (Người) |         |                     |          |                     |
|---------------------------|-------|-------------------|-------------------|---------------------|------------------|---------------------|----------------------------------------|------------------------|--------------------|-------------------|----------|-------------|------------------|---------|-------------------|---------|---------------------|----------|---------------------|
|                           |       | Nhà trẻ (Nhà trẻ) | Mẫu giáo (Trường) | Trong đó: Đạt chuẩn | Mầm non (Trường) | Trong đó: Đạt chuẩn | Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (Cơ sở) | Nhóm trẻ (Nhóm)        | Lớp mẫu giáo (Lớp) | Tổng số           | Chia ra: |             |                  | Nhà trẻ | Mẫu giáo          | Nhà trẻ | Trong đó: Đạt chuẩn | Mẫu giáo | Trong đó: Đạt chuẩn |
|                           |       |                   |                   |                     |                  |                     |                                        |                        |                    |                   | Kiên cố  | Bán kiên cố | Tạm              |         |                   |         |                     |          |                     |
| A                         | B     | 1                 | 2                 | 3                   | 4                | 5                   | 6                                      | 7                      | 8                  | 9                 | 10       | 11          | 12               | 13      | 14                | 15      | 16                  | 17       | 18                  |
| - Xã/phường/ thị trấn ... |       |                   |                   |                     |                  |                     |                                        |                        |                    |                   |          |             |                  |         |                   |         |                     |          |                     |
| - Xã/phường/ thị trấn ... |       |                   |                   |                     |                  |                     |                                        |                        |                    |                   |          |             |                  |         |                   |         |                     |          |                     |
| - Xã/phường/ thị trấn ... |       |                   |                   |                     |                  |                     |                                        |                        |                    |                   |          |             |                  |         |                   |         |                     |          |                     |
| - .....                   |       |                   |                   |                     |                  |                     |                                        |                        |                    |                   |          |             |                  |         |                   |         |                     |          |                     |
| - .....                   |       |                   |                   |                     |                  |                     |                                        |                        |                    |                   |          |             |                  |         |                   |         |                     |          |                     |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**BIỂU SỐ: 001.N/H0301-02-03-04-05.1-GDDT: GIÁO DỤC MẦM NON**

**BIỂU SỐ 002.N/H0301-02-03-04-05.2-GDDT: GIÁO DỤC MẦM NON CHIA THEO XÃ/ PHƯỜNG/ THỊ TRẤN**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Cơ sở giáo dục mầm non bao gồm: Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo độc lập, trường mầm non.

- Nhà trẻ là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 03 tuổi.
- Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi.
- Trường mầm non là cơ sở kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi.
- Nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập là những cơ sở nhà trẻ, mẫu giáo ở những nơi chưa đủ điều kiện để thành lập trường nhưng đã được cấp giấy phép hoạt động.
- Trường mẫu giáo, trường mầm non đạt chuẩn quốc gia là cơ sở đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn theo quy định hiện hành.

- Loại hình:

- + Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;
- + Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở gồm tổ chức và cá nhân tại thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc, xã, phường, thị trấn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm điều kiện hoạt động;
- + Trường tư thực do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

b) Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo

- Nhóm trẻ là trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi được tổ chức thành các nhóm trẻ theo độ tuổi từ 03 đến 12 tháng tuổi; từ 13 đến 24 tháng tuổi; từ 25 đến 36 tháng tuổi.

Nhóm trẻ bao gồm: Các nhóm trẻ ở các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại cơ sở giáo dục khác.

- Lớp học mẫu giáo là trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi được tổ chức thành các lớp mẫu giáo theo độ tuổi từ 3 đến 4 tuổi; từ 4 đến 5 tuổi; từ 5 đến 6 tuổi.

Lớp học mẫu giáo bao gồm: Các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo tại cơ sở giáo dục khác.

c) Phòng học mầm non

Phòng học mầm non bao gồm: Phòng học nhà trẻ và phòng học mẫu giáo.

- Phòng học nhà trẻ bao gồm: Các phòng học dành để nuôi, dạy các cháu ở độ tuổi nhà trẻ (3 tháng đến 36 tháng) ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mầm non, cơ sở giáo dục khác.

- Phòng học mẫu giáo bao gồm: Các phòng học dành cho lứa tuổi mẫu giáo (từ 3 đến 6 tuổi) của các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, cơ sở giáo dục khác.

Loại phòng:

- Phòng học kiên cố là các phòng học có ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

- Phòng học bán kiên cố là các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng dưới 20 năm.

- Phòng học tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên, bao gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dụng có tính chất tạm thời.

d) Giáo viên mầm non

Giáo viên mầm non bao gồm: Giáo viên nhà trẻ và giáo viên mẫu giáo.

- Giáo viên nhà trẻ (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập và nhóm trẻ trong trường mầm non.

- Giáo viên mẫu giáo (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập và lớp mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục khác.

Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên nhà trẻ, mẫu giáo là có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên.

đ) Trẻ em mầm non

Trẻ em mầm non bao gồm: Trẻ em nhà trẻ và trẻ em mẫu giáo.

- Trẻ em nhà trẻ bao gồm: Trẻ em từ 3 tháng đến 36 tháng tuổi đi học ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại cơ sở giáo dục khác.

- Trẻ em mẫu giáo bao gồm: Trẻ em đi học ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các cơ sở giáo dục khác.

Trẻ em dân tộc là trẻ em người dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

Trẻ em khuyết tật học hòa nhập là trẻ em bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục mầm non.

Trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi là trẻ em được đánh giá là nhẹ cân và thấp còi căn cứ theo bảng phân loại của Tổ chức y tế thế giới (WHO).

## **2. Cách ghi biểu**

Các chỉ tiêu ghi như quy định trong biểu, đối với phòng học được chia thành 3 loại: kiên cố, bán kiên cố và nhà tạm.

## **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Toàn quận/huyện/thị xã/thành phố. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo (số liệu theo năm học).

## **4. Nguồn số liệu**

Phòng Giáo dục và Đào tạo quận/huyện/thị xã.

**Biểu số: 003.N/H0306-07-GDDT**  
Ban hành kèm theo Quyết định số  
..... ngày ...../...../2023 của UBND  
thành phố Hà Nội  
Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng  
10 năm báo cáo

**SỐ TRƯỜNG HỌC, LỚP HỌC TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ**  
**Năm học 202... - 202...**

Đơn vị báo cáo:  
Phòng Giáo dục và Đào tạo  
.....  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Chi cục Thống kê  
.....

(Có tại ngày 30 tháng 9 năm ....)

[illegible]

|                           | Mã số | Trường học (Trường học) |          |           |                 |          |           |                             |          |           |                                        |          |           |                                                  |          |    | Lớp học (Lớp) |                    |                 |                    |          |                    |
|---------------------------|-------|-------------------------|----------|-----------|-----------------|----------|-----------|-----------------------------|----------|-----------|----------------------------------------|----------|-----------|--------------------------------------------------|----------|----|---------------|--------------------|-----------------|--------------------|----------|--------------------|
|                           |       | Tiểu học                |          |           | Trung học cơ sở |          |           | Tiểu học và trung học cơ sở |          |           | Trung học cơ sở và trung học phổ thông |          |           | Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông |          |    | Tiểu học      |                    | Trung học cơ sở |                    | Lớp ghép |                    |
|                           |       | Tổng số                 | Trong đó |           | Tổng số         | Trong đó |           | Tổng số                     | Trong đó |           | Tổng số                                | Trong đó |           | Tổng số                                          | Trong đó |    | Tổng số       | Trong đó: Công lập | Tổng số         | Trong đó: Công lập | Tổng số  | Trong đó: Công lập |
|                           |       |                         | Công lập | Đạt chuẩn |                 | Công lập | Đạt chuẩn |                             | Công lập | Đạt chuẩn |                                        | Công lập | Đạt chuẩn |                                                  |          |    |               |                    |                 |                    |          |                    |
| A                         | B     | 1                       | 2        | 3         | 4               | 5        | 6         | 7                           | 8        | 9         | 10                                     | 11       | 12        | 13                                               | 14       | 15 | 16            | 17                 | 18              | 19                 | 20       | 21                 |
| - Xã/phường/ thị trấn ... |       |                         |          |           |                 |          |           |                             |          |           |                                        |          |           |                                                  |          |    |               |                    |                 |                    |          |                    |
| - Xã/phường/ thị trấn ... |       |                         |          |           |                 |          |           |                             |          |           |                                        |          |           |                                                  |          |    |               |                    |                 |                    |          |                    |
| - Xã/phường/ thị trấn ... |       |                         |          |           |                 |          |           |                             |          |           |                                        |          |           |                                                  |          |    |               |                    |                 |                    |          |                    |
| - .....                   |       |                         |          |           |                 |          |           |                             |          |           |                                        |          |           |                                                  |          |    |               |                    |                 |                    |          |                    |
|                           |       |                         |          |           |                 |          |           |                             |          |           |                                        |          |           |                                                  |          |    |               |                    |                 |                    |          |                    |
|                           |       |                         |          |           |                 |          |           |                             |          |           |                                        |          |           |                                                  |          |    |               |                    |                 |                    |          |                    |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 004.N/H0308-GDĐT**

Ban hành kèm theo Quyết định số ..... ngày

...../...../2023 của UBND thành phố Hà Nội

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo

**PHÒNG HỌC TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ**

**Năm học 202... - 202...**

(Có tại ngày 30 tháng 9 năm ....)

Đơn vị báo cáo:

Phòng Giáo dục và Đào tạo .....

Đơn vị nhân báo cáo:

Chi cục Thống kê .....

Đơn vị tính: Phòng học

[illegible]



|   | Mã số | Tiểu học |          |             |     |         |             |     | Trung học cơ sở |          |             |     |         |             |     |
|---|-------|----------|----------|-------------|-----|---------|-------------|-----|-----------------|----------|-------------|-----|---------|-------------|-----|
|   |       | Tổng số  | Công lập |             |     | Tư thực |             |     | Tổng số         | Công lập |             |     | Tư thực |             |     |
|   |       |          | Kiên cố  | Bán kiên cố | Tạm | Kiên cố | Bán kiên cố | Tạm |                 | Kiên cố  | Bán kiên cố | Tạm | Kiên cố | Bán kiên cố | Tạm |
| A | B     | 1        | 2        | 3           | 4   | 5       | 6           | 7   | 8               | 9        | 10          | 11  | 12      | 13          | 14  |
|   |       |          |          |             |     |         |             |     |                 |          |             |     |         |             |     |
|   |       |          |          |             |     |         |             |     |                 |          |             |     |         |             |     |
|   |       |          |          |             |     |         |             |     |                 |          |             |     |         |             |     |
|   |       |          |          |             |     |         |             |     |                 |          |             |     |         |             |     |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 005.N/H0309-GDĐT**

Ban hành kèm theo Quyết định số ..... ngày  
...../...../2023 của UBND thành phố Hà Nội

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo

**SỐ GIÁO VIÊN TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ**

**Năm học 202... - 202...**

(Có tại ngày 30 tháng 9 năm ....)

Đơn vị báo cáo:

Phòng Giáo dục và Đào tạo .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê .....

Đơn vị tính: Người

[illegible]

|   | Mã số | Tiểu học |               |    |                  |                   | Trung học cơ sở |               |    |                  |                   |
|---|-------|----------|---------------|----|------------------|-------------------|-----------------|---------------|----|------------------|-------------------|
|   |       | Tổng số  | Trong tổng số |    |                  |                   | Tổng số         | Trong tổng số |    |                  |                   |
|   |       |          | Công lập      | Nữ | Dân tộc thiểu số | Đạt chuẩn trở lên |                 | Công lập      | Nữ | Dân tộc thiểu số | Đạt chuẩn trở lên |
| A | B     | 1        | 2             | 3  | 4                | 5                 | 6               | 7             | 9  | 9                | 10                |
|   |       |          |               |    |                  |                   |                 |               |    |                  |                   |
|   |       |          |               |    |                  |                   |                 |               |    |                  |                   |
|   |       |          |               |    |                  |                   |                 |               |    |                  |                   |
|   |       |          |               |    |                  |                   |                 |               |    |                  |                   |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 006.N/H0310-GDĐT**

Ban hành kèm theo Quyết định số ..... ngày  
...../...../2023 của UBND thành phố Hà Nội  
Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng 10 năm  
báo cáo

**SỐ HỌC SINH TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ**

**Năm học 202... - 202...**

Đơn vị báo cáo:

Phòng Giáo dục và Đào tạo .....

Đơn vị nhân báo cáo:

Chi cục Thống kê .....

(Có tại ngày 30 tháng 9 năm ....)

Đơn vị tính: Người

[illegible]

|         | Mã số | Tiểu học |               |    |                  |            |           | Trung học cơ sở |               |    |                  |            |            |
|---------|-------|----------|---------------|----|------------------|------------|-----------|-----------------|---------------|----|------------------|------------|------------|
|         |       | Tổng số  | Trong tổng số |    |                  |            |           | Tổng số         | Trong tổng số |    |                  |            |            |
|         |       |          | Công lập      | Nữ | Dân tộc thiểu số | Khuyết tật | 6-10 tuổi |                 | Công lập      | Nữ | Dân tộc thiểu số | Khuyết tật | 11-14 tuổi |
| A       | B     | 1        | 2             | 3  | 4                | 5          | 6         | 7               | 8             | 9  | 10               | 11         | 12         |
| - ..... |       |          |               |    |                  |            |           |                 |               |    |                  |            |            |
|         |       |          |               |    |                  |            |           |                 |               |    |                  |            |            |
|         |       |          |               |    |                  |            |           |                 |               |    |                  |            |            |
|         |       |          |               |    |                  |            |           |                 |               |    |                  |            |            |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**BIỂU SỐ: 003.N/H0306-07-GDDT: SỐ TRƯỜNG HỌC, LỚP HỌC TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ;**

**BIỂU SỐ: 004.N/H0308-GDDT: PHÒNG HỌC TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ;**

**BIỂU SỐ: 005.N/H0309-GDDT: SỐ GIÁO VIÊN TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ;**

**BIỂU SỐ: 006.N/H0310-GDDT: SỐ HỌC SINH TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ**

Thu thập chỉ tiêu phản ánh số lượng, chất lượng trường học, phòng học, lớp học, giáo viên, học sinh của giáo dục phổ thông trong năm học của kỳ báo cáo, giúp cho việc đánh giá tình hình giáo dục theo cấp học và theo loại hình giáo dục trong phạm vi toàn quận/huyện/thị xã/thành phố.

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### **a) Trường tiểu học, trung học cơ sở**

- Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

- Trường trung học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

- Ngoài trường tiểu học và trung học cơ sở, hiện nay còn có trường phổ thông có nhiều cấp học, gồm:

+ Trường tiểu học và trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở từ lớp 01 đến lớp 09.

+ Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông từ lớp 06 đến lớp 12.

+ Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông từ lớp 01 đến lớp 12.

Trường đạt chuẩn quốc gia là trường đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn theo quy định hiện hành.

Loại hình:

- Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

- Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

#### b) Lớp tiểu học, trung học cơ sở

Lớp học là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục.

- Số lớp tiểu học bao gồm các lớp từ lớp 01 đến lớp 05.

- Số lớp trung học cơ sở bao gồm các lớp từ lớp 06 đến lớp 09.

- Lớp ghép: là lớp học dạy 2 hoặc nhiều chương trình giáo dục của nhiều khối lớp cho một số học sinh cùng ngồi học trong một phòng học, lớp học.

#### c) Phòng học tiểu học, trung học cơ sở

Phòng học là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp học để nghe giáo viên giảng bài.

- Số phòng học cấp tiểu học bao gồm số phòng học trường tiểu học, phòng học cấp tiểu học trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Số phòng học cấp trung học cơ sở bao gồm số phòng học trường trung học cơ sở, phòng học cấp trung học cơ sở trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

#### Loại phòng:

- Phòng học kiên cố là các phòng học có ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

- Phòng học bán kiên cố là các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng dưới 20 năm.

- Phòng học tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên, bao gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

#### d) Giáo viên tiểu học, trung học cơ sở

- Giáo viên tiểu học (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là giáo viên dạy tại các trường tiểu học và dạy cấp tiểu học tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Giáo viên trung học cơ sở (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là giáo viên dạy tại các trường trung học cơ sở và dạy cấp trung học cơ sở tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp giáo viên tham gia dạy 2 cấp học thì căn cứ vào chức danh nghề nghiệp của giáo viên.

- Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông: Có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên.

Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

đ) Học sinh tiểu học, trung học cơ sở

- Học sinh tiểu học là học sinh đang học tại các khối từ lớp 01 đến lớp 05 tại các trường tiểu học, các trường phổ thông nhiều cấp học.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh học tại các khối lớp từ lớp 06 đến lớp 09 đang học tập tại các trường trung học cơ sở và các trường phổ thông nhiều cấp học.

- Học sinh dân tộc là học sinh thuộc các dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập là học sinh bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục tiểu học, trung học cơ sở.

## **2. Cách ghi biểu**

a) Các chỉ tiêu ghi như quy định trong biểu, đối với phòng học được chia thành 3 loại: kiên cố, bán kiên cố và nhà tạm.

b) Trường hợp đặc biệt

(1) Trường hợp giáo viên tham gia dạy 2 cấp học thì căn cứ vào chức danh nghề nghiệp của giáo viên.

- Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên.

- Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.



(2) Trường hợp lớp ghép quy định như sau: Nếu số học sinh các lớp khác nhau thì tính là lớp có số học sinh nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số học sinh lớp 6 nhiều hơn số học sinh lớp 5 thì tính lớp ghép này vào lớp 6. Nếu số học sinh bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

(3) Học sinh lớp ghép: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

a) Các loại hình trường phổ thông trên phạm vi toàn huyện/quận/thị xã/thành phố. Không bao gồm các loại sau:

(1) Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, kém phát triển.

(2) Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố.

(3) Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.

(4) Học sinh và giáo viên phổ thông tại các trường đại học.

b) Thời kỳ thu thập năm báo cáo (số liệu theo năm học).

### **4. Nguồn số liệu**

- Phòng Giáo dục và Đào tạo .....

- Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hà Nội

**Biểu số: 007.N/H0311-PYT,  
TTYT**

Ban hành kèm theo Quyết định  
số ..... ngày ...../...../2023 của  
UBND thành phố Hà Nội

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15  
tháng 02 năm sau năm báo cáo

**TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 01  
TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỦNG  
ĐẦY ĐỦ CÁC LOẠI VẮC XIN**

Năm .....

Đơn vị báo cáo:

Phòng Y tế .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê

.....

|                                                                                                              | Mã số     | Tổng số trẻ em<br>dưới 01 tuổi<br>(trẻ em) | Tổng số trẻ em<br>dưới 01 tuổi<br>được tiêm chủng<br>đầy đủ các loại<br>vắc xin (trẻ em) | Tỷ lệ trẻ em dưới<br>01 tuổi được tiêm<br>chủng đầy đủ các<br>loại vắc xin (%) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| A                                                                                                            | B         | 1                                          | 2                                                                                        | 3 = (2:1)x100                                                                  |
| <b>Tổng số</b>                                                                                               | <b>01</b> |                                            |                                                                                          |                                                                                |
| <i>Chia theo xã/phường/thị trấn<br/>(Ghi theo Danh mục các đơn vị<br/>hành chính cấp xã/phường/thị trấn)</i> |           |                                            |                                                                                          |                                                                                |
| - Xã/phường/ thị trấn ...                                                                                    | 02        |                                            |                                                                                          |                                                                                |
| - Xã/phường/ thị trấn ...                                                                                    | 03        |                                            |                                                                                          |                                                                                |
| - Xã/phường/ thị trấn ...                                                                                    | 04        |                                            |                                                                                          |                                                                                |
| - .....                                                                                                      |           |                                            |                                                                                          |                                                                                |
|                                                                                                              |           |                                            |                                                                                          |                                                                                |

..., ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **BIỂU SỐ: 007.N/H0311-PYT, TTYT: TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 01 TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỦNG ĐẦY ĐỦ CÁC LOẠI VẮC XIN**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em} \\ \text{dưới 01 tuổi được} \\ \text{tiêm chủng đầy đủ} \\ \text{các loại vắc xin} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm} \\ \text{(uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng} \\ \text{bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong} \\ \text{kỳ báo cáo} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi} \\ \text{trong cùng kỳ báo cáo} \end{array}} \times 100$$

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số trẻ em dưới 01 tuổi chia theo xã/phường/thị trấn theo danh mục hành chính hiện hành của Tổng cục Thống kê.

Cột 2: Ghi tổng số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin chia theo xã/phường/thị trấn theo danh mục hành chính hiện hành của Tổng cục Thống kê.

Cột 3: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin chia theo xã/phường/thị trấn theo danh mục hành chính hiện hành của Tổng cục Thống kê.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Toàn quận/huyện/thị xã. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo

### **4. Nguồn số liệu**

Phòng Y tế.

**Biểu số: 008.N/H0312-UBND THU NHẬP BÌNH QUÂN**  
 Ban hành kèm theo Quyết định **ĐẦU NGƯỜI 01 THÁNG**  
 số ..... ngày ...../...../2023 của  
 UBND thành phố Hà Nội Năm .....  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 28 tháng 3 năm sau năm  
 báo cáo

Đơn vị báo cáo\*:  
 UBND quận/ huyện/  
 thị xã .....  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Chi Cục Thống kê  
 .....

*Đơn vị tính: Triệu đồng/người*

|                | Mã số     | Tổng số |
|----------------|-----------|---------|
| A              | B         | 1       |
| <b>Tổng số</b> | <b>01</b> |         |

Ghi chú: (\*) Cục Thống kê thành phố Hà Nội sẽ hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương trong quá trình thực hiện.

..., ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

## **BIỂU SỐ: 008.N/H0312-UBND: THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI 01 THÁNG**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho tổng dân số và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ dân cư là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật thu được sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ dân cư và các thành viên của hộ dân cư nhận được trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

Thu nhập của hộ dân cư bao gồm:

- Thu từ tiền công, tiền lương;
- Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
- Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
- Thu khác được tính vào thu nhập như thu do biểu, mừng, lãi tiết kiệm,...

Các khoản thu không tính vào thu nhập gồm rút tiền tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh,...

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi thu nhập bình quân đầu người 01 tháng của huyện/quận/thị xã.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Toàn quận/huyện/thị xã. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo

### **4. Nguồn số liệu**

UBND quận/ huyện/ thị xã ...

**Biểu số 009.H/H0313-CA**

Ban hành kèm theo Quyết định số  
..... ngày ...../...../2023 của UBND

thành phố Hà Nội

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 16 tháng báo cáo

Báo cáo 6 tháng: Ngày 16 tháng 6 năm  
báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 16 tháng 3 năm  
sau năm báo cáo

**TAI NẠN GIAO THÔNG**

Tháng, 6 tháng, năm

Đơn vị báo cáo:

Công an cấp huyện

.....

Đơn vị nhận báo cáo :

Chi Cục Thống kê

.....

**1. Số vụ tai nạn giao thông**

|                                      | Mã số     | Chỉ tiêu      |                          |                               |
|--------------------------------------|-----------|---------------|--------------------------|-------------------------------|
|                                      |           | Số vụ<br>(Vụ) | Số người chết<br>(Người) | Số người bị<br>thương (Người) |
| A                                    | B         | 1             | 2                        | 3                             |
| <b>Tổng số</b>                       | <b>01</b> |               |                          |                               |
| <b><i>Chia theo loại tai nạn</i></b> |           |               |                          |                               |
| - Đường bộ                           | 02        |               |                          |                               |
| - Đường sắt                          | 03        |               |                          |                               |
| - Đường thủy nội địa                 | 04        |               |                          |                               |

**2. Phân tích tình hình**

- Ước tính giá trị thiệt hại do TNGT gây ra:..... (Triệu đồng)

- Kết quả xử lý vi phạm TTATGT:.....

- Công tác đăng ký và quản lý phương tiện:.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **BIỂU SỐ: 009.H/H0313-CA: TAI NẠN GIAO THÔNG**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Một lần hoặc nhiều lần va chạm liên tiếp giữa các đối tượng tham gia giao thông tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn giao thông. Vụ tai nạn giao thông xảy ra đối với một hoặc nhiều đối tượng tham gia giao thông.

Số người bị tai nạn giao thông gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Người chết do tai nạn giao thông gồm toàn bộ số người bị chết do các tai nạn giao thông gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của tai nạn giao thông, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Số người bị thương do tai nạn giao thông gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do tai nạn giao thông gây ra.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột A: Ghi tai nạn giao thông chia theo loại đường.

Cột 1: Ghi số vụ tai nạn giao thông xảy ra trong kỳ báo cáo, chia theo các loại đường.

Cột 2: Ghi số người chết do tai nạn giao thông gây ra trong kỳ báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

Cột 3: Ghi số người bị thương do tai nạn giao thông gây ra trong kỳ báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Trên phạm vi toàn quận/huyện/thị xã (Phạm vi thống kê chỉ tiêu cấp huyện không bao gồm đường hàng hải).

Thời kỳ thu thập số liệu:

- Báo cáo tháng: Ngày nộp báo cáo là ngày 16 tháng báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 15 tháng trước đến hết ngày 14 tháng báo cáo.

- Báo cáo 6 tháng: Ngày nộp báo cáo là ngày 16/6 năm báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 15/12 năm trước đến hết ngày 14/6 năm báo cáo.

- Báo cáo năm: Ngày nộp báo cáo là 16/3 năm sau. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 15/12 năm trước đến hết 14/12 năm báo cáo.

#### **4. Nguồn số liệu**

Công an cấp huyện.



**Biểu số 010.H/H0314-CA**Ban hành kèm theo Quyết định số  
..... ngày ...../...../2023 của UBND  
thành phố Hà Nội

Ngày nhận báo cáo:

Khi có phát sinh: Sau 05 ngày

Năm: Ngày 16 tháng 3 năm sau năm  
báo cáo**TÌNH HÌNH CHÁY, NỔ VÀ  
MỨC ĐỘ THIẾT HẠI**

Khi có phát sinh, Năm .....

Đơn vị báo cáo:

Công an cấp huyện

.....

Đơn vị nhận báo cáo :

Chi Cục Thống kê

.....

|                                                                     | Mã số     | Chỉ tiêu      |                          |                                  |                                              |
|---------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|--------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------|
|                                                                     |           | Số vụ<br>(Vụ) | Số người chết<br>(Người) | Số người<br>bị thương<br>(Người) | Giá trị thiệt hại<br>về tài sản<br>(Tỷ đồng) |
| A                                                                   | B         | 1             | 2                        | 3                                | 4                                            |
| <b>Tổng số</b>                                                      | <b>01</b> |               |                          |                                  |                                              |
| <b>1. Chia theo loại cháy</b><br>(Ghi theo danh mục của Bộ Công an) |           |               |                          |                                  |                                              |
| -                                                                   |           |               |                          |                                  |                                              |
| -                                                                   |           |               |                          |                                  |                                              |
| -                                                                   |           |               |                          |                                  |                                              |
| <b>2. Chia theo loại nổ</b><br>(Ghi theo danh mục của Bộ Công an)   |           |               |                          |                                  |                                              |
| -                                                                   |           |               |                          |                                  |                                              |
| -                                                                   |           |               |                          |                                  |                                              |
| -                                                                   |           |               |                          |                                  |                                              |

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **BIỂU SỐ: 010.H/H0314-CA: TÌNH HÌNH CHÁY, NỔ VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau đó bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

Người chết do cháy, nổ gồm toàn bộ số người bị chết do các vụ cháy, nổ gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của cháy, nổ, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Số người bị thương do cháy, nổ gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do cháy, nổ gây ra.

Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra là thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) tính theo giá hiện hành. Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra là chỉ tính thiệt hại trực tiếp.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số vụ cháy, nổ xảy ra trong kỳ báo cáo, chia theo các loại cháy, nổ.
- Cột 2: Ghi số người chết do cháy, nổ gây ra trong kỳ báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.
- Cột 3: Ghi số người bị thương do cháy, nổ gây ra trong kỳ báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.
- Cột 4: Ghi giá trị thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra trong kỳ báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Trên phạm vi toàn quận/huyện/thị xã.

Thời kỳ thu thập số liệu:

- Khi có phát sinh: Sau 05 ngày.
- Báo cáo năm: Ngày nộp báo cáo là 16/3 năm sau. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 15/12 năm trước đến hết 14/12 năm báo cáo.

### **4. Nguồn số liệu**

Công an cấp huyện.

**Biểu số: 011.H/H0315-VKS**Ban hành kèm theo Quyết định số ..... ngày  
...../...../2023 của UBND thành phố Hà Nội

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7 năm báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo

**SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CAN ĐÃ KHỞI TỐ**

6 tháng/Năm .....

Đơn vị báo cáo:

Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện

.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi Cục Thống kê

.....

|                                                                           | Mã số     | Số vụ án<br>(Vụ) | Số bị can              |                 |                 |                              |                              |                         |                          |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|------------------------|-----------------|-----------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|
|                                                                           |           |                  | Pháp nhân<br>(Tổ chức) | Cá nhân (Người) |                 |                              |                              |                         |                          |
|                                                                           |           |                  |                        | Tổng<br>số      | Trong đó:<br>Nữ | Chia theo nhóm tuổi bị can   |                              |                         |                          |
|                                                                           |           |                  |                        |                 |                 | Từ đủ 14 đến<br>dưới 16 tuổi | Từ đủ 16 đến<br>dưới 18 tuổi | Từ đủ 18<br>đến 30 tuổi | Từ đủ 31 tuổi<br>trở lên |
| A                                                                         | B         | 1                | 2                      | 3               | 4               | 5                            | 6                            | 7                       | 8                        |
| <b>Tổng số</b>                                                            | <b>01</b> |                  |                        |                 |                 |                              |                              |                         |                          |
| <b>1. Chia theo tội danh</b> (Ghi theo thứ tự các<br>tội danh trong BLHS) |           |                  |                        |                 |                 |                              |                              |                         |                          |
| - Tội giết người                                                          | 02        |                  |                        |                 |                 |                              |                              |                         |                          |
| - Tội giết con mới đẻ                                                     | 03        |                  |                        |                 |                 |                              |                              |                         |                          |
| -...                                                                      |           |                  |                        |                 |                 |                              |                              |                         |                          |
| - Tội tuyển mộ lính đánh thuê; tội làm lính<br>đánh thuê                  |           |                  |                        |                 |                 |                              |                              |                         |                          |

....., ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

## BIỂU SỐ: 011.H/H0315-VKS: SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CAN ĐÃ KHỞI TỐ

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

- Nguyên tắc xác định tội danh:

+ Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ);

+ Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

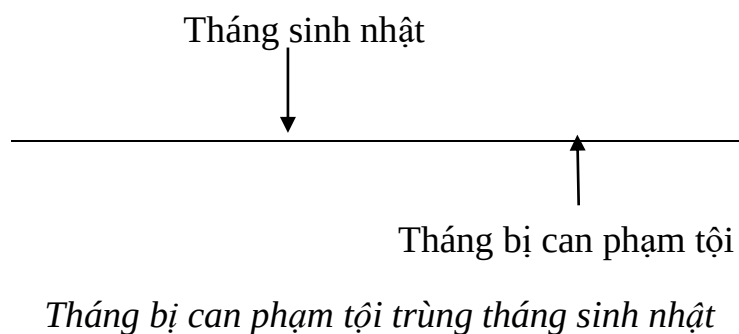
+ Trong các trường hợp trên nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

- Tuổi bị can tính tại thời điểm phạm tội:

Cách tính tuổi tròn: Nếu tháng mà bị can phạm tội trùng hoặc sau tháng sinh nhật thì tuổi tròn được tính là năm phạm tội trừ đi năm sinh. Nếu tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật thì lấy năm phạm tội trừ đi năm sinh và trừ 1.

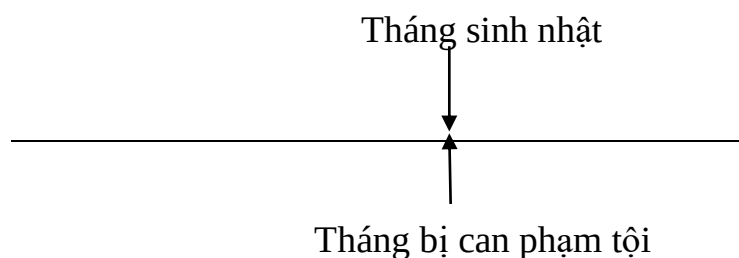
Hình 1: *Tháng bị can phạm tội sau tháng sinh nhật*

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$



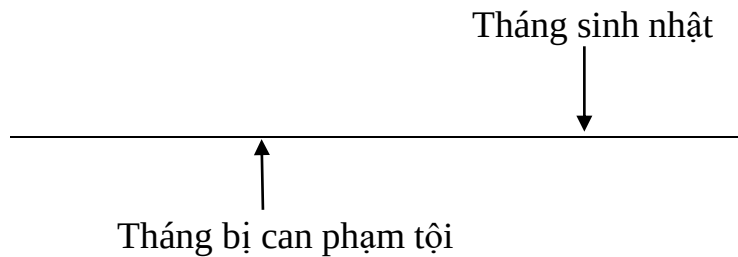
Hình 2:

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$



Hình 3: Tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh} - 1$$



## 2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vụ án đã khởi tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số bị can là pháp nhân đã khởi tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi số bị can là cá nhân đã khởi tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số bị can là nữ đã khởi tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Từ cột 5 đến cột 8: Ghi số bị can đã khởi tố trong kỳ chia theo từng độ tuổi tương ứng với các dòng của cột A.

## 3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- *Phạm vi thu thập số liệu*: Toàn bộ vụ án và bị can đã được các cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố trong kỳ báo cáo trên phạm vi toàn quận/huyện/thị xã/thành phố.
- *Thời kỳ thu thập số liệu*:
  - + Báo cáo 6 tháng: Ngày báo cáo là ngày 15/7 năm báo cáo, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/6 năm báo cáo.
  - + Báo cáo năm: Ngày báo cáo là 20/3 năm sau, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ 01/01 năm báo cáo đến hết ngày 31/12 năm báo cáo.

## 4. Nguồn số liệu

Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện.

**Biểu số: 012.H/H0316-VKS**Ban hành kèm theo Quyết định số ..... ngày  
...../...../2023 của UBND thành phố Hà Nội

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7

Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo

**SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CAN ĐÃ  
TRUY TỐ**

6 tháng/Năm .....

Đơn vị gửi báo cáo:

Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi Cục Thống kê .....

|                                                                        | Mã số     | Số vụ án<br>(Vụ) | Số bị can              |                 |                 |                              |                              |                         |                          |
|------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|------------------------|-----------------|-----------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|
|                                                                        |           |                  | Pháp nhân<br>(Tổ chức) | Cá nhân (Người) |                 |                              |                              |                         |                          |
|                                                                        |           |                  |                        | Tổng<br>số      | Trong<br>đó: Nữ | Chia theo nhóm tuổi bị can   |                              |                         |                          |
| A                                                                      | B         | 1                | 2                      | 3               | 4               | Từ đủ 14 đến<br>dưới 16 tuổi | Từ đủ 16 đến<br>dưới 18 tuổi | Từ đủ 18 đến<br>30 tuổi | Từ đủ 31<br>tuổi trở lên |
| <b>Tổng số</b>                                                         | <b>01</b> |                  |                        |                 |                 |                              |                              |                         |                          |
| <b>Chia theo tội danh</b> (Ghi theo thứ tự các tội<br>danh trong BLHS) |           |                  |                        |                 |                 |                              |                              |                         |                          |
| - Tội giết người                                                       | 02        |                  |                        |                 |                 |                              |                              |                         |                          |
| - Tội giết con mới đẻ                                                  | 03        |                  |                        |                 |                 |                              |                              |                         |                          |
| -...                                                                   |           |                  |                        |                 |                 |                              |                              |                         |                          |
| - Tội tuyển mộ lính đánh thuê; tội làm lính<br>đánh thuê               |           |                  |                        |                 |                 |                              |                              |                         |                          |

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

## BIỂU SỐ: 012.H/H0316-VKS: SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CAN ĐÃ TRUY TỐ

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Toà án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Toà án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

- Nguyên tắc xác định tội danh:

+ Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ);

+ Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

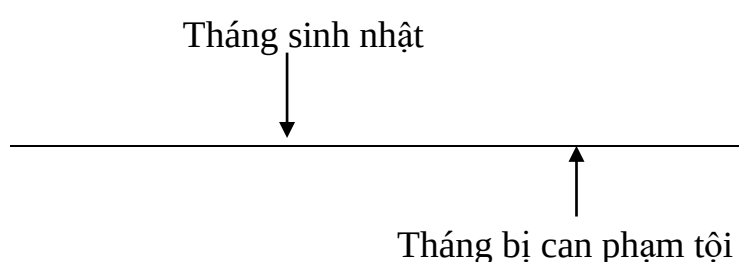
+ Trong các trường hợp trên nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

- Tuổi bị can tính tại thời điểm phạm tội:

Cách tính tuổi tròn: Nếu tháng mà bị can phạm tội trùng hoặc sau tháng sinh nhật thì tuổi tròn được tính là năm phạm tội trừ đi năm sinh. Nếu tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật thì lấy năm phạm tội trừ đi năm sinh và trừ 1.

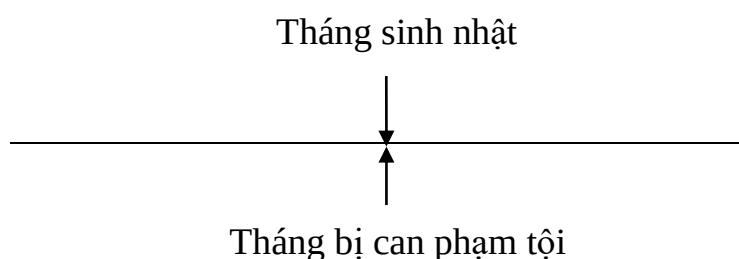
Hình 1: Tháng bị can phạm tội sau tháng sinh nhật

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$



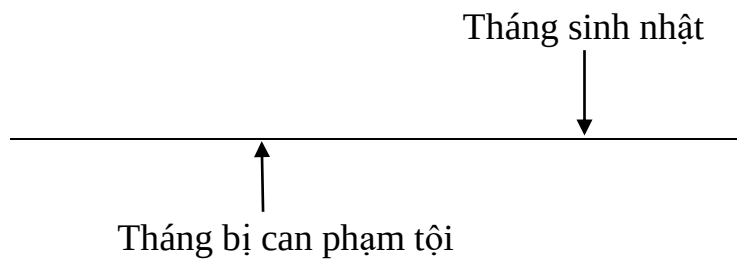
Hình 2: Tháng bị can phạm tội trùng tháng sinh nhật

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$



Hình 3: Tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh} - 1$$



## 2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vụ án đã truy tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số bị can là pháp nhân đã truy tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi số bị can là cá nhân đã truy tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số bị can là nữ đã truy tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Từ cột 5 đến cột 8: Ghi số bị can đã truy tố trong kỳ chia theo từng độ tuổi tương ứng với các dòng của cột A.

## 3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- *Phạm vi thu thập số liệu:* Toàn bộ vụ án và bị can đã được Viện Kiểm sát nhân dân ra quyết định truy tố trước tòa án nhân dân bằng bản cáo trạng hoặc Quyết định truy tố trong kỳ báo cáo trên phạm vi toàn quận/huyện/thị xã/thành phố.

- *Thời kỳ thu thập số liệu:*

+ Báo cáo 6 tháng: Ngày báo cáo 6 tháng là ngày 15/7 năm báo cáo, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01/01 năm báo cáo đến hết ngày 30/6 năm báo cáo.

+ Báo cáo năm: Ngày báo cáo là 20/3 năm sau, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ 01/01 năm báo cáo đến hết ngày 31/12 năm báo cáo.

## 4. Nguồn số liệu: Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện.



**Biểu số: 013.N/H0317-TA**

Ban hành kèm theo Quyết định số ..... ngày  
...../...../2023 của UBND thành phố Hà Nội

Ngày nhận báo cáo: Ngày 10 tháng 3 năm sau năm  
báo cáo

**SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CÁO ĐÃ XÉT  
XỬ SƠ THẨM**

Năm .....

Đơn vị gửi báo cáo:

Tòa án nhân dân cấp huyện .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi Cục Thống kê .....

|                                                                                        | Mã số     | Số vụ đã<br>xét xử<br>(Vụ) | Số bị cáo đã xét xử (Người) |              |                              |                              |                         |                             |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|-----------------------------|--------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------------|
|                                                                                        |           |                            | Tổng số                     | Trong đó: Nữ | Chia theo nhóm tuổi bị cáo   |                              |                         |                             |
|                                                                                        |           |                            |                             |              | Từ đủ 14 đến<br>dưới 16 tuổi | Từ đủ 16 đến<br>dưới 18 tuổi | Từ đủ 18<br>đến 30 tuổi | Từ đủ 31<br>tuổi trở<br>lên |
| A                                                                                      | B         | 1                          | 2                           | 3            | 4                            | 5                            | 6                       | 7                           |
| <b>Tổng số</b>                                                                         | <b>01</b> |                            |                             |              |                              |                              |                         |                             |
| <b>1. Chia theo tội danh</b><br>(Ghi theo thứ tự các tội danh trong Bộ Luật hình sự)   |           |                            |                             |              |                              |                              |                         |                             |
| - Tội giết người                                                                       | 02        |                            |                             |              |                              |                              |                         |                             |
| - Tội giết con mới đẻ                                                                  | 03        |                            |                             |              |                              |                              |                         |                             |
| -...                                                                                   |           |                            |                             |              |                              |                              |                         |                             |
| ...                                                                                    |           |                            |                             |              |                              |                              |                         |                             |
|                                                                                        |           |                            |                             |              |                              |                              |                         |                             |
| <b>2. Chia theo nhóm tội</b><br>(Ghi theo nhóm tội theo chương của Bộ Luật<br>hình sự) |           |                            |                             |              |                              |                              |                         |                             |

|                                     | Mã số | Số vụ đã<br>xét xử<br>(Vụ) | Số bị cáo đã xét xử (Người) |              |                              |                              |                         |                             |
|-------------------------------------|-------|----------------------------|-----------------------------|--------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------------|
|                                     |       |                            | Tổng số                     | Trong đó: Nữ | Chia theo nhóm tuổi bị cáo   |                              |                         |                             |
|                                     |       |                            |                             |              | Từ đủ 14 đến<br>dưới 16 tuổi | Từ đủ 16 đến<br>dưới 18 tuổi | Từ đủ 18<br>đến 30 tuổi | Từ đủ 31<br>tuổi trở<br>lên |
| A                                   | B     | 1                          | 2                           | 3            | 4                            | 5                            | 6                       | 7                           |
| - Các tội xâm phạm an ninh quốc gia |       |                            |                             |              |                              |                              |                         |                             |
| -...                                |       |                            |                             |              |                              |                              |                         |                             |
| ...                                 |       |                            |                             |              |                              |                              |                         |                             |
|                                     |       |                            |                             |              |                              |                              |                         |                             |
|                                     |       |                            |                             |              |                              |                              |                         |                             |
|                                     |       |                            |                             |              |                              |                              |                         |                             |

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

## BIỂU SỐ: 013.N/H0317-TA: SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CÁO ĐÃ XÉT XỬ SƠ THẨM

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm phản ánh số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Nguyên tắc thống kê theo tội danh:

- Nếu trong một vụ án chỉ có một bị cáo mà bị cáo đó bị xử phạt với nhiều tội danh khác nhau thì thống kê theo tội danh nặng nhất và có mức hình phạt cao nhất (so sánh giữa các tội mà bị cáo bị xét xử). Trong trường hợp có hai hay nhiều tội danh có mức cao nhất của khung hình phạt bằng nhau thì thống kê theo tội danh được quy định tại Điều luật có số thứ tự nhỏ nhất.

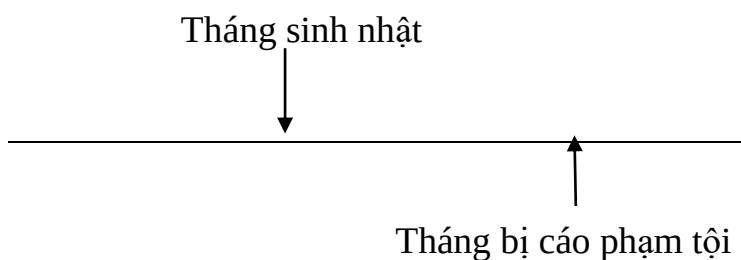
- Trong trường hợp một vụ án có nhiều bị cáo phạm các tội khác nhau thì thống kê số vụ theo bị cáo đầu vụ; đối với các bị cáo phạm tội khác nhau trong vụ án thì thống kê bị cáo theo tội danh mà Tòa án xét xử.

- Tuổi bị cáo tính tại thời điểm phạm tội:

Cách tính tuổi tròn: Nếu tháng mà bị cáo phạm tội trùng hoặc sau tháng sinh nhật thì tuổi tròn được tính là năm phạm tội trừ đi năm sinh. Nếu tháng bị cáo phạm tội trước tháng sinh nhật thì lấy năm phạm tội trừ đi năm sinh và trừ 1.

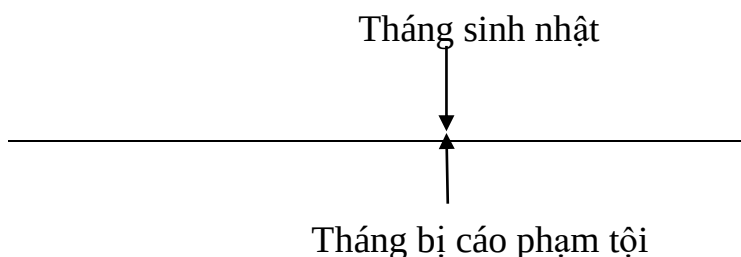
*Hình 1: Tháng bị cáo phạm tội sau tháng sinh nhật*

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$



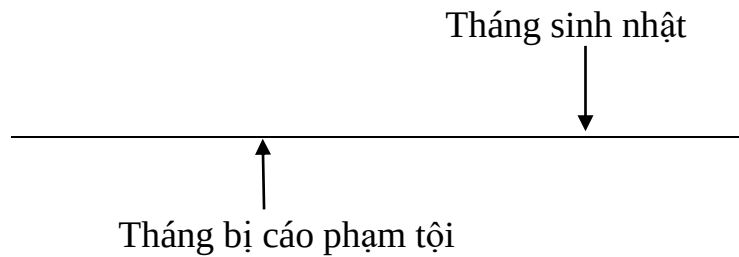
*Hình 2: Tháng bị cáo phạm tội trùng tháng sinh nhật*

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$



Hình 3: Tháng bị cáo phạm tội trước tháng sinh nhật

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh} - 1$$



## 2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vụ án đã xét xử trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số bị cáo đã xét xử trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi số bị cáo là nữ đã xét xử trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Từ cột 4 đến cột 7: Ghi số bị cáo đã xét xử trong kỳ chia theo từng độ tuổi tương ứng với các dòng của cột A.

## 3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- *Phạm vi thu thập số liệu:* Toàn bộ vụ án và bị cáo đã được Tòa án nhân dân xét xử sơ thẩm trong kỳ báo cáo trên phạm vi toàn quận/huyện/thị xã/thành phố.

- *Thời kỳ thu thập số liệu:*

Báo cáo năm: Ngày báo cáo là 20/3 năm sau, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ 01/01 năm báo cáo đến hết ngày 31/12 năm báo cáo.

## 4. Nguồn số liệu

Tòa án nhân dân cấp huyện

Đơn vị báo cáo:  
Phòng Kinh tế .....  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Chi Cục Thống kê .....

Ban hành kèm theo Quyết định số ..... ngày  
...../...../2023 của UBND thành phố Hà Nội  
Ngày nhận báo cáo:  
Khi có thiên tai: Sau 03 ngày xảy ra thiên tai  
Báo cáo năm: Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Khi có thiên tai/Năm .....

[illegible]

|                                                                                                            | Mã số | Số vụ thiên tai (Vụ) | Thiệt hại về người    |              |                              |              |                            |              | Thiệt hại về tài sản           |                     |                                 |                                     |                                  |                                  |                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|-----------------------|--------------|------------------------------|--------------|----------------------------|--------------|--------------------------------|---------------------|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------|
|                                                                                                            |       |                      | Số người chết (Người) |              | Số người bị mất tích (Người) |              | Số người bị thương (Người) |              | Nhà bị sập, bị cuốn trôi (Nhà) | Nhà bị hư hại (Nhà) | Diện tích lúa bị thiệt hại (Ha) | Diện tích hoa màu bị thiệt hại (Ha) | Gia súc bị chết, cuốn trôi (Con) | Gia cầm bị chết, cuốn trôi (Con) | Tổng giá trị thiệt hại ước tính (Triệu đồng) |
|                                                                                                            |       |                      | Tổng số               | Trong đó: Nữ | Tổng số                      | Trong đó: Nữ | Tổng số                    | Trong đó: Nữ |                                |                     |                                 |                                     |                                  |                                  |                                              |
| A                                                                                                          | B     | 1                    | 2                     | 3            | 4                            | 5            | 6                          | 7            | 8                              | 9                   | 10                              | 11                                  | 12                               | 13                               | 14                                           |
| Hạn hán, nắng nóng; xâm nhập mặn                                                                           | 06    |                      |                       |              |                              |              |                            |              |                                |                     |                                 |                                     |                                  |                                  |                                              |
| Sạt lở, sụt lún bờ biển, bờ sông                                                                           | 07    |                      |                       |              |                              |              |                            |              |                                |                     |                                 |                                     |                                  |                                  |                                              |
| Thiên tai khác (ghi rõ)                                                                                    | 08    |                      |                       |              |                              |              |                            |              |                                |                     |                                 |                                     |                                  |                                  |                                              |
| <b>2. Chia theo xã/phường/thị trấn</b><br>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính cấp xã/phường/thị trấn) |       |                      |                       |              |                              |              |                            |              |                                |                     |                                 |                                     |                                  |                                  |                                              |
| - Xã/phường/thị trấn ...                                                                                   |       |                      |                       |              |                              |              |                            |              |                                |                     |                                 |                                     |                                  |                                  |                                              |
| - Xã/phường/thị trấn ...                                                                                   |       |                      |                       |              |                              |              |                            |              |                                |                     |                                 |                                     |                                  |                                  |                                              |
| - Xã/phường/thị trấn ...                                                                                   |       |                      |                       |              |                              |              |                            |              |                                |                     |                                 |                                     |                                  |                                  |                                              |

....., ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **BIỂU SỐ 014.H/H0318-NNPTNT, KT: THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### **a) Khái niệm**

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm:

- Bão, nước dâng;
- Gió mạnh trên biển;
- Áp thấp nhiệt đới;
- Mưa lớn, lũ, ngập lụt;
- Lốc, sét, mưa đá;
- Sương muối, sương mù, rét hại;
- Xâm nhập mặn;
- Hạn hán, nắng nóng;
- Động đất;
- Sóng thần;
- Sạt lở, sụt lún đất;
- Thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Thiệt hại xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Người chết là những người bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra và đã tìm thấy xác. Không tính những người chết do các nguyên nhân khác trong thời gian thiên tai xảy ra tại địa phương; Người mất tích là những người không tìm thấy sau khi thiên tai xảy ra, có thể đã bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra nhưng chưa tìm thấy xác hoặc chưa có tin tức sau khi thiên tai xảy ra. Người mất tích sau 1 năm thiên tai xảy ra được coi là chết; Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

Thiệt hại về vật chất do thiên tai trực tiếp gây ra là sự phá huỷ toàn bộ hoặc một phần (sập đổ, cuốn trôi, ngập nước, xói lở, bồi lấp, hư hại,...) ở các mức độ khác nhau về vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Vật chất bị

phá huỷ gồm nhà cửa (nhà ở, bệnh viện, trường học, v.v...) và các trang thiết bị bên trong; tài nguyên thiên nhiên và kết cấu hạ tầng (đất đai, hệ thống đê bảo vệ, hệ thống thủy lợi, đường giao thông, cầu cống, hệ thống cấp nước, hệ thống điện, v.v...).

Nhà bị sập, bị cuốn trôi là những ngôi nhà bị sập đổ hoàn toàn hoặc bị cuốn trôi thiệt hại trên 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai không thể sửa chữa hoặc khắc phục lại được.

Nhà bị hư hại một phần như tóc mái, lở tường, ngập nước (gồm bị ngập sàn, nền, mức độ ngập từ 0,2 m trở lên đối với diện tích sinh hoạt thường xuyên)... thiệt hại dưới 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai có thể sửa chữa, khôi phục hoặc cải tạo lại, đảm bảo an toàn để ở.

Diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại là diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại trên 70% không thu hoạch được do thiên tai trực tiếp gây ra.

Thiệt hại về động vật nuôi bao gồm các loại gia súc, gia cầm bị chết, cuốn trôi, vùi lấp.

Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Phân loại thiên tai:

Mã 2: Gồm các loại thiên tai: Bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển.

Mã 3: Gồm các loại thiên tai liên quan tới những trận mưa lũ lớn: Mưa lớn gây lũ lụt, gây sạt lở đất, lũ quét, ngập lụt.

Mã 4: Gồm các loại thiên tai liên quan tới những trận mưa ngắn: mưa giông, mưa lốc, mưa đá, sét đánh, giông sét.

Mã 5: Gồm các loại thiên tai liên quan tới rét: Sương muối, sương mù, rét đậm, rét hại, băng giá.

Mã 6: Gồm các loại thiên tai: hạn hán, nắng nóng; xâm nhập mặn.

Mã 7: Gồm các loại thiên tai liên quan tới sạt lở, sụt lún bờ biển, bờ sông.

Mã 8: Thiên tai khác là tất cả các loại thiên tai chưa kể đến ở các mã trên (Vd: Động đất, sóng thần)

Lưu ý: Cháy rừng không thống kê vào thiên tai.

## **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số vụ thiên tai theo từng loại thiên tai xảy ra khi có thiên tai trong kỳ báo có ảnh hưởng đến quận/huyện/thị xã/thành phố.

- Cột 2: Ghi tổng số người chết do thiên tai.

- Cột 3: Ghi số người chết là nữ do thiên tai



- Cột 4: Ghi tổng số người mất tích do thiên tai.
- Cột 5: Ghi số người mất tích là nữ do thiên tai,
- Cột 6: Ghi tổng số người bị thương do thiên tai.
- Cột 7: Ghi số người bị thương là nữ do thiên tai.
- Cột 8: Ghi số nhà bị sập, bị cuốn trôi (nhà bị thiệt hại trên 70%).
- Cột 9: Ghi số nhà bị hư hại, nhà bị hư hại bao gồm nhà bị sạt lở, tốc mái, ngập nước và hư hại khác (thiệt hại từ 30% đến 70%).
- Cột 10: Ghi tổng diện tích lúa bị thiệt hại.
- Cột 11: Ghi tổng diện tích hoa màu bị thiệt hại.
- Cột 12: Ghi số gia súc bị chết, cuốn trôi.
- Cột 13: Ghi số gia cầm bị chết, cuốn trôi.
- Cột 14: Ghi tổng tất cả giá trị thiệt hại ước tính do thiên tai gây ra.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn quận, huyện, thị xã, thành phố.
- Thời kỳ thu thập số liệu: Khi có thiên tai, năm
  - + Báo cáo khi có phát sinh thiên tai sau 03 ngày xảy ra thiên tai.
  - + Báo cáo năm: Được tính từ 01/01 năm đến 31/12 năm báo cáo. Báo cáo năm là báo cáo tổng hợp của các đợt xảy ra thiên tai trong năm.

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất ngày 25/3 năm sau năm báo cáo

### **4. Nguồn số liệu**

Phòng Kinh tế.

**Biểu số: 015.N/H0319-TNMT,  
QLĐT**  
Ban hành kèm theo Quyết định số  
..... ngày ...../...../2023 của UBND  
thành phố Hà Nội  
Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng  
02 năm sau năm báo cáo

**TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN  
SINH HOẠT ĐƯỢC THU  
GOM, XỬ LÝ**

Năm .....

Đơn vị báo cáo:  
Phòng Tài nguyên và Môi  
trường .....  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Chi cục Thống kê .....

|                                              | Mã số                     | Đơn vị tính | Tổng số |
|----------------------------------------------|---------------------------|-------------|---------|
| A                                            | B                         | C           | 1       |
| Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh | 01                        | Tấn         |         |
| Lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom   | 02                        | Tấn         |         |
| Lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý     | 03                        | Tấn         |         |
| Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom   | $04 = (02:01) \times 100$ | %           |         |
| Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý     | $05 = (03:01) \times 100$ | %           |         |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **BIỂU SỐ 015.N/H0319-TNMT, QLĐT: TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác sinh hoạt) là chất thải phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý. Lưu ý: Dòng 4 = (Dòng 2 : Dòng 1) × 100; Dòng 5 = (Dòng 3 : Dòng 1) × 100.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Số liệu được thu thập toàn quận, huyện, thị xã, thành phố. Số liệu có được là số liệu thực thu trong năm.

### **4. Nguồn số liệu**

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.
- Phòng Tài nguyên và Môi trường ....